

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



**CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN  
NĂM 2016**

**ĐỀ TÀI:** Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, giai đoạn 2008 - 2014

Hà Nội, 2016

## LỜI CẢM ƠN

Trên thực tế không có thành quả lao động nào nào mà không gắn liền với những sự hỗ trợ và giúp đỡ của những người xung quanh. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ quý báu từ những người cộng sự, những người thầy, cô và cả chính gia đình của mình.

Trong thời gian học tập tại trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Ban giám hiệu nhà trường đã tạo điều kiện cho chúng tôi học tập; các thầy cô vô cùng tận tình giảng dạy, không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn truyền cảm hứng, niềm đam mê nghiên cứu khoa học cho chúng tôi. Chúng tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy Hoàng Khắc Lịch - người trực tiếp hướng dẫn, dìu dắt chúng tôi với một sự nhiệt tình, tỉ mỉ và tận tâm. Từ những góp ý của thầy, chúng tôi đã học hỏi được rất nhiều từ kiến thức đến các kinh nghiệm quý báu về nghiên cứu và làm việc. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng rất ghi nhận sự giúp đỡ của bạn bè, sự ủng hộ của gia đình đã tiếp thêm động lực để chúng tôi hoàn thành tốt đề tài này nói riêng và niềm đam mê nghiên cứu khoa học nói chung.

Do thời gian và công cụ nghiên cứu còn hạn chế, bài nghiên cứu khoa học của chúng tôi sẽ không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được lời góp ý từ quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện và thực sự có ích.

Cuối cùng, xin kính chúc quý thầy cô sức khỏe và đạt nhiều thành công trong cuộc sống.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC HÌNH.....	vii
<b>1. Bối cảnh nghiên cứu.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Lý do nghiên cứu.....</b>	<b>2</b>
<b>3. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu .....</b>	<b>3</b>
3.1. Câu hỏi nghiên cứu .....	3
3.2. Mục tiêu nghiên cứu .....	3
<b>4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....</b>	<b>4</b>
4.1. Đối tượng nghiên cứu .....	4
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
4.2.1. Thời gian .....	4
4.2.2. Không gian.....	4
<b>5. Phương pháp nghiên cứu .....</b>	<b>5</b>
<b>6. Dự kiến đóng góp mới của đề tài .....</b>	<b>5</b>
<b>7. Cấu trúc nghiên cứu .....</b>	<b>6</b>
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY MÔ CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ</b>	<b>7</b>
<b>1.1. Chi tiêu công.....</b>	<b>7</b>
1.1.1. Định nghĩa về chi tiêu công .....	7
1.1.2. Các thành phần chi tiêu công .....	8
1.1.3. Chức năng của chi tiêu công.....	8
1.1.4. Nguồn ngân sách dành cho chi tiêu công .....	9
1.1.5. Quy mô chi tiêu công .....	10
<b>1.2. Tăng trưởng kinh tế.....</b>	<b>13</b>
1.2.1. Định nghĩa tăng trưởng kinh tế.....	13
1.2.2. Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế.....	13
1.2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	13
1.2.4. Lý thuyết hội tụ của tăng trưởng kinh tế .....	14
1.2.5. Vai trò của chính phủ tới tăng trưởng kinh tế.....	15
1.2.6. Vấn đề nợ công và thách thức với tăng trưởng kinh tế .....	18

<b>CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU</b> .....	20
<b>2.1. Phân loại các nghiên cứu theo đối tượng nghiên cứu</b> .....	20
2.1.1. Các nghiên cứu về nhóm nước phát triển .....	20
2.1.2. Các nghiên cứu về nhóm nước đang phát triển .....	24
2.1.3. Các nghiên cứu gộp chung tất cả các nước .....	27
<b>2.2. Các nghiên cứu mở rộng mô hình của Ram (1986)</b> .....	29
<b>2.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu mảng (bảng)</b> .....	31
<b>2.4. Tổng hợp các quan điểm kết luận về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế</b> .....	34
2.4.1. Các quan điểm cho là mối quan hệ thuận chiều .....	34
2.4.2. Các quan điểm cho là mối quan hệ ngược chiều .....	35
2.4.3. Các quan điểm cho là mối quan hệ đường cong Armey .....	35
<b>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	37
<b>3.1. Mô hình</b> .....	37
3.1.1. Mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế .....	37
3.1.2. Mô hình hồi quy tác động cố định (FEM).....	38
3.1.3. Các phép kiểm định trong mô hình .....	40
<b>3.2. Số liệu</b> .....	42
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÌNH LUẬN MỐI QUAN HỆ QUY MÔ CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG</b> .....	43
<b>4.1. Kết quả</b> .....	43
4.1.1. Một vài kết quả thống kê về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2008 – 2014.....	43
4.1.2. Kết quả các kiểm định mô hình .....	45
4.1.3. Kết quả mô hình hồi quy FEM.....	46
<b>4.2. Bàn luận</b> .....	48
4.2.1. Những điểm mới trong các kết quả nghiên cứu .....	48
4.2.2. Bàn luận về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2014	52
<b>4.3. Khuyến nghị</b> .....	54
4.3.1. Khuyến nghị về quy mô chi tiêu công.....	54
4.3.2. Khuyến nghị về hoạt động đầu tư .....	55
4.3.3. Khuyến nghị về nguồn lao động.....	56

4.3.4. Khuyến nghị về hoạt động xuất nhập khẩu .....	56
4.3.5. Khuyến nghị về hoạt động vay nợ nước ngoài .....	57
<b>CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN</b> .....	<b>58</b>
5.1. Kết luận .....	58
5.2. Đóng góp của đề tài .....	58
5.3. Hướng đi mới cho đề tài .....	59
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>60</b>
Tài liệu tiếng Việt .....	60
Tài liệu Tiếng Anh .....	60
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>65</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Nghĩa đầy đủ	Từ gốc tiếng Anh
APO	Tổ chức năng suất Châu Á	Asian Productivity Organization
COFOG	Cục thống kê Liên hiệp quốc	Classification of the Functions of Government
EU	Liên minh Châu Âu	European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
FEM	Mô hình hồi quy tác động cố định	Fixed Effects Model
FGLS	Ước lượng bình phương tối thiểu có trọng số	Feasible Generalized Least Squares
GMM	Mô hình moment tổng quát	General Method of Moments
GNP	Tổng sản lượng quốc gia	Gross National Product
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế	The International Monetary Fund
LSDV	Mô hình hồi quy biến giả tối thiểu	Least Squares Dummy Variable estimator
MRT	Tỷ lệ chuyển đổi cận biên	Marginal Rate of Transformation
MRS	Tỷ lệ thay thế cận biên	Marginal Rate of Substitution
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất	Ordinary Least Squares
PEFA	Chi tiêu công và trách nhiệm tài chính	Public Expenditure and Financial Accountability
REM	Mô hình tác động ngẫu nhiên	Random Effects Model
TFP	Năng suất các yếu tố tổng hợp	Total Factor Productivity
VAR	Mô hình tự hồi quy vector	Vector Autoregression model
VECM	Mô hình vector hiệu chỉnh sai số	Vector Error Correction Model
WB	Ngân hàng Thế giới	World Bank
WDI	Chỉ số phát triển Thế giới	World Development

		Indicators
2SLS	Mô hình hồi quy hai giai đoạn	Two Stage Least Square

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình FEM

Bảng 2. Mức an toàn của nợ công theo chất lượng thể chế và năng lực chính sách

Bảng 3. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman

Bảng 5. Danh mục các nước sử dụng trong bài nghiên cứu

Bảng 6. Tổng quan các nghiên cứu về nhóm nước phát triển

Bảng 7. Tổng quan các nghiên cứu nhóm nước đang phát triển: chia chi tiêu công thành các khoản chi cụ thể

Bảng 8. Tổng quan các nghiên cứu nhóm nước đang phát triển: xem xét tổng chi tiêu công

Bảng 9. Tổng quan các nghiên cứu gộp chung các nước

Bảng 10. Tổng quan các nghiên cứu sử dụng mô hình FEM

Bảng 11. Các biến sử dụng trong mô hình FEM



## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế theo lý thuyết của Armeý (1995)

Hình 2. Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trung bình ở 70 nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014.

Hình 3. Quy mô chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người

## MỞ ĐẦU

### 1. Bối cảnh nghiên cứu

Năm 2008, nền kinh tế thế giới lại chịu một cú sốc lớn từ khủng hoảng tài chính bất nguồn từ Mỹ. Tùy theo mức độ hội nhập của mỗi quốc gia đối với nền kinh tế toàn cầu, sẽ có mức độ ảnh hưởng khác nhau. Tuy không chịu ảnh hưởng nặng nề như các cường quốc như Mỹ, Nhật Bản, nhóm nước trong khối EU, nhưng ở các nước đang phát triển, một cách trực tiếp hay gián tiếp, cũng chịu những tác động nhất định. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank) năm 2010, tăng trưởng của các nước đang phát triển giảm còn 4.9% năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Trong khoảng thời gian này, bằng các hoạt động điều tiết vĩ mô, các chính sách kích thích tăng trưởng, chính phủ tỏ ra có tác động khá rõ nét trong việc ổn định và làm cân bằng trở lại nền kinh tế khi rơi vào khủng hoảng.

Tuy nhiên, liệu ở tất cả các nước đang phát triển chỉ tiêu công đều là công cụ chủ chốt để chèo lái nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng và tiếp tục tăng trưởng? Theo đánh giá của World Bank năm 2015, chỉ tiêu công ở các nước đang phát triển từng là cỗ máy thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu sau thời kỳ khủng hoảng, nhưng hiện nay, khi đang phải đối mặt với môi trường kinh tế với nhiều biến đổi, chỉ tiêu công tỏ ra không còn thực sự hiệu quả. Những năm gần đây, quy mô chỉ tiêu công ở không ít quốc gia đang phát triển ngày càng “phình to” (Bùi Đại Dũng, 2012a), chỉ tiêu vượt ngân sách cùng với đó là các khoản vay và vốn hỗ trợ từ nước ngoài làm cho tình trạng nợ công trở nên nhức nhối hơn bao giờ hết. Cùng với tình trạng thâm hụt cao và mức độ bảo vệ quyền sở hữu thấp, việc chi tiêu công quá cao chính là một trong những yếu tố gây thâm hụt ngân sách. Đặc biệt, vấn đề nợ công ở nhiều nước hiện nay đang ngày càng gia tăng và ở mức đáng lo ngại (Bùi Đại Dũng, 2012a).

Trong những năm qua, chỉ tiêu công được coi là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Chỉ tiêu của Chính phủ tăng dần trong các năm và đạt đỉnh cao là năm 2007, với mức tăng là 29,65% so với năm trước đó.

Những năm sau, tốc độ tăng chi có giảm thấp hơn, song quy mô chi vẫn lớn. Tốc độ tăng chi 12 năm (2001 - 2012) là 19,08%, cao hơn so với tốc độ tăng GDP là 17,29%<sup>1</sup>. Điều này đặt ra câu hỏi về việc liệu nền kinh tế Việt Nam nói riêng và các quốc gia đang phát triển nói chung có đạt mức tăng trưởng tương xứng với sự mở rộng của quy mô chi tiêu công?

## 2. Lý do nghiên cứu

Các quốc gia đang phát triển có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào hoạt động của chính phủ do nền kinh tế thị trường còn tồn tại nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, các nước đang phát triển đối mặt với những vấn đề khó giải quyết như nghèo đói, dân số tăng, thiếu vốn, công nghệ lạc hậu. Với chất lượng hoạt động của bộ máy nhà nước đang ở mức yếu kém thì việc chi phí quá lớn cho hoạt động khu vực công có thể có ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế. Đặc biệt, giữa quy mô chi tiêu công và nợ công có mối quan hệ thuận chiều khá mật thiết. Khi mà nguyên nhân chính dẫn đến nợ công ở hầu hết các nước là do tình trạng quy mô chi tiêu công quá lớn (Bùi Đại Dũng, 2012b). Tình trạng nợ công ở Việt Nam thời gian qua thể nói là đang ở mức báo động cao. Theo báo cáo của Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cuối năm 2014, nợ công của Việt Nam đạt ngưỡng 2,6 triệu tỉ đồng, tương đương 66,4 % GDP. Theo đó, tính bình quân mỗi người Việt Nam “cống” khoảng 1.021 USD nợ công. Đây là con số gấp 4 lần số nợ công của Việt Nam vào thời điểm cách đây 10 năm (nợ công là 22,3 tỷ USD, bình quân 268 USD mỗi người). Tình trạng nợ công đang ở mức báo động, gây ra nhiều hậu quả cho nền kinh tế Việt Nam thời gian qua và đặt ra vấn đề về quy mô chi tiêu công của bộ máy nhà nước. Vì vậy, xem xét mối quan hệ chi tiêu công và tăng trưởng nhằm có những hoạch định chính sách phù hợp, đưa các nước thoát khỏi tình trạng hiện nay là điều rất cần thiết.

Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là một đề tài đã có nhiều nghiên cứu với nhiều phương pháp và cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên các nghiên cứu

---

<sup>1</sup> Theo Báo cáo của Tạp chí Tài chính ngày 19/10/2013

đều đưa ra những các kết quả không thống nhất. Đây là vấn đề được đặt ra không chỉ với các nhà nghiên cứu mà còn là vấn đề lớn của các nhà hoạch định chính sách, có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung. Giai đoạn nền kinh tế toàn cầu có nhiều biến động 2008 – 2014, rất cần thiết có nghiên cứu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế và hiệu quả hoạt động khu vực công. Từ đó, đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả chi khu vực công, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Điều này không chỉ có ý nghĩa thực tiễn đối với các nước đang phát triển trong phạm vi nghiên cứu nói chung mà hơn hết có thể áp dụng đối với Việt Nam nói riêng trong việc giải quyết tình trạng chi tiêu công không hiệu quả và nợ công như hiện nay. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, giai đoạn 2008 - 2014”**.

### **3. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu**

#### **3.1. Câu hỏi nghiên cứu**

Câu hỏi nghiên cứu của bài: Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, giai đoạn 2008 - 2014 có mối quan hệ như thế nào?

Để trả lời cho câu hỏi trên, nhóm nghiên cứu đi làm rõ các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau:

- Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là gì ? Cụ thể với các nước đang phát triển giai đoạn 2008-2014 thì mối quan hệ này như thế nào.
- Cần có kiến nghị gì để chi tiêu công trở thành động lực tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế?

#### **3.2. Mục tiêu nghiên cứu**

Bài nghiên cứu có 3 mục tiêu chính:

- Thứ nhất, hệ thống lý luận lại các khái niệm và vấn đề liên quan đến chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam cũng như một số quốc gia khác trên thế giới.

- Thứ hai, từ số liệu thống kê và kết quả ước lượng mô hình, nhóm nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế.
- Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu, nhóm đề xuất các kiến nghị có ý nghĩa thực tiễn để áp dụng đối với các nước trong phạm vi nghiên cứu nói chung và Việt Nam nói riêng.

#### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, đây là đối tượng đã được rất nhiều các nhà kinh tế học đi sâu nghiên cứu, tuy nhiên các kết quả được đưa ra chưa có sự thống nhất.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

###### *4.2.1. Thời gian*

Thời gian nghiên cứu của bài là giai đoạn 2008 - 2014. Đây là giai đoạn sau khủng hoảng, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động và do đó tình hình kinh tế và chi tiêu công ở các quốc gia đang phát triển cũng có sự xáo trộn.

###### *4.2.2. Không gian*

Không gian nghiên cứu của bài là 70 quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nhóm quốc gia này có nền kinh tế còn nhiều khiếm khuyết, chịu tác động từ các chính sách của chính phủ cũng như đầu tư từ nước ngoài do đó dễ bị tổn thương và chưa có sự bền vững. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có thể kể đến do đặc điểm địa lý (địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt...), đặc điểm lịch sử, hoặc thể chế chính trị, xã hội mà các quốc gia đang phát triển có nhiều tiềm năng nhưng chưa có được sự phát triển tương xứng.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên số liệu thu được từ Ngân hàng Thế giới, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt xem xét tác động của quy mô chi tiêu công được phát triển từ mô hình nguyên bản của Ram (1986). Mô hình được sử dụng là mô hình hồi quy tác động cố định (FEM).

## **6. Dự kiến đóng góp mới của đề tài**

Với những biến động của nền kinh tế các nước đang phát triển và chi tiêu công không hiệu quả, vấn đề nợ công thì đề tài nghiên cứu về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển là một đề tài nghiên cứu cần thiết. Thông qua bài nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mong muốn tìm được mối quan hệ của quy mô chi tiêu công với tăng trưởng kinh tế ở nhóm nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014, từ đó làm cơ sở cho những khuyến nghị chính sách với nhóm nước này, đặc biệt là trường hợp của Việt Nam.

Điểm mới của bài nghiên cứu là bên cạnh việc sử dụng các biến trong mô hình của Ram (1986) thì đưa thêm các biến được cho là có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) kết hợp với phương pháp thống kê mô tả. Mô hình hồi quy FEM có ưu điểm trong việc kiểm soát các đặc điểm không đổi theo thời gian có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó, mô hình FEM đo lường tác động thuần của các biến giải thích tới tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu thực hiện các kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và từ đó khắc phục các hiện tượng này. Kiểm định Hausman sự phù hợp của FEM so với mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) cũng được thực hiện nhằm xem xét sự phù hợp của phương pháp FEM với mô hình hồi quy. Nghiên cứu mang lại những kết quả đáng chú ý về hiệu quả hoạt động của khu vực công, các tác động đến tăng trưởng kinh tế và đưa ra những khuyến nghị thực sự có ý nghĩa cho các nhà hoạch định chính sách, giúp cải thiện hoạt động của khu vực công ở các nước đang phát triển và đặc biệt là Việt Nam.

## **7. Cấu trúc nghiên cứu**

Bài nghiên cứu gồm 5 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế

Chương 2: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bình luận

Chương 5: Kết luận

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUY MÔ CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

## 1.1. Chi tiêu công

### 1.1.1. Định nghĩa về chi tiêu công

Theo Ngân hàng Thế giới, chi tiêu công cộng là tổng hợp các khoản chi của chính quyền, doanh nghiệp và người dân khi trang trải kinh phí cho các hoạt động do chính phủ quản lý. Chi tiêu công phản ánh những lựa chọn chính sách của Chính phủ. Mỗi quyết định cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ của chính phủ với khối lượng và chất lượng ra sao thì chi tiêu công đều phản ánh chi phí để thực hiện các quyết định đó.

Theo PEFA, có hai cách hiểu khác nhau về chi tiêu công cộng, đó là theo nghĩa hẹp và theo nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp, có những chi phí trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ thông qua ngân sách công cộng, tức là chi tiêu công là khối lượng tiền mà Chính phủ chi ra từ ngân sách để đáp ứng các khoản chi tiêu này. Chẳng hạn, việc Chính phủ trích ngân sách để cho giáo dục, quốc phòng..... Tuy nhiên, hầu hết các quyết định, quy tắc hay chính sách của Chính phủ đưa ra đều trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến chi tiêu của khu vực tư nhân, và như vậy sẽ ảnh hưởng sự phân bổ nguồn lực chung của nền kinh tế (Agell, 2006). Ví dụ, khi Chính phủ ấn định lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp nhà nước thì thực chất đây là một hình thức trợ cấp ngầm cho các doanh nghiệp này, những khoản trợ cấp đó lại không phản ánh trực tiếp qua ngân sách. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, phải tính toán cả những chi phí này thì mới phản ánh hết tác động của một quyết định công cộng đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tính toán chi tiêu công cộng như vậy còn gọi là chi tiêu công cộng theo nghĩa rộng. Khái quát lại, chi tiêu công cộng là tổng hợp các khoản chi của chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp nhà nước và của toàn dân khi cùng trang trải kinh phí cho các hoạt động do Chính phủ quản lý.



### *1.1.2. Các thành phần chi tiêu công*

Theo tính chất, chi tiêu công bao gồm chi tiêu hoàn toàn mang tính chất công cộng và chi chuyển nhượng<sup>2</sup>. Chi tiêu hoàn toàn mang tính chất công là các khoản chi hàng hóa và dịch vụ do khu vực công thực hiện, sản xuất. Các khoản chi này được cho là sẽ gây lấn át đầu tư tư nhân do nguồn lực nền kinh tế là có hạn. Chi chuyển nhượng là các khoản chi có tính chất phân phối lại, khu vực công lúc này chỉ đóng vai trò trung gian. Các khoản phân phối lại được cho là gây ra sự méo mó trong phân bố nguồn lực, từ đó dẫn đến sự phi hiệu quả. Theo chức năng, chi tiêu công bao gồm: chi cho các dịch vụ nói chung của chính phủ (hay chi hành chính), chi cho các dịch vụ kinh tế, chi cho các dịch vụ cộng đồng và xã hội, chi khác. Theo mục đích, chi tiêu bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư. Chi đầu tư công là các khoản chi cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất và mua bán các hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động đầu tư,... Chi thường xuyên là các khoản chi nhằm duy trì bộ máy nhà nước, bao gồm các khoản chi mua trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, lương,... Với việc chia theo mục đích chi tiêu công cụ thể, có thể bao gồm: chi đầu tư, chi quốc phòng an ninh, chi y tế, chi xã hội, chi cho nông nghiệp, chi an sinh xã hội,... Theo phân loại của Cục thống kê Liên Hiệp Quốc (COFOG) thì chức năng chính phủ được chia làm **10 nhóm**, bao quát toàn bộ các công việc tương đối cụ thể, thống nhất và đồng bộ trong đời sống kinh tế, xã hội hiện đại ngày nay.

### *1.1.3. Chức năng của chi tiêu công*

Có nhiều quan điểm đưa ra về sự tồn tại và cần thiết của khu vực công ở các nước đang phát triển. Theo lý thuyết về sự mở rộng nhà nước của Wenger, thế kỉ XIX thì khu vực công được hình thành nhằm giải quyết các khuyết tật của thị trường, ổn định kinh tế trong sự điều tiết hoạt động của chính phủ. Ông cho rằng, khi xã hội ngày càng công nghiệp hóa thì hệ thống các mối quan hệ xã hội, thương mại, pháp lý trong nền kinh tế đó sẽ càng trở nên phức tạp. Chính phủ sẽ có một vị thế mạnh hơn để thiết lập và vận hành các tổ chức giải quyết các mối quan hệ phức tạp đó. Khu vực công với các chức năng:

---

<sup>2</sup>Theo từ điển mở về Kinh tế học

Xem chi tiết tại: [link website Public expenditure, Economics Open Dictionary.](#)

duy trì khung khổ pháp luật và xã hội; đảm bảo sự cạnh tranh của thị trường; phân phối lại thu nhập; cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công; điều chỉnh ngoại ứng; ổn định nền kinh tế. Sáu chức năng này nằm trong nhiệm vụ tối thượng của khu vực công là tối ưu hóa phúc lợi xã hội (Bentham, 1789).

#### *1.1.4. Nguồn ngân sách dành cho chi tiêu công*

Thu ngân sách là hệ thống các khoản thu, phản ánh các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước tham gia phân phối các nguồn tài chính nhằm hình thành quỹ ngân sách nhà nước đáp ứng nhu cầu chi tiêu công (Điều 2 Luật NSNN, 2002). Có nhiều khoản thu để hình thành ngân sách cho các hoạt động của chính phủ.

**Thuế** là khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân. Thuế là công cụ chủ yếu để huy động các nguồn tài chính cho ngân sách nhà nước. Thuế được thu với mục đích duy trì hoạt động khu vực công nhằm phục vụ nền kinh tế, tuy nhiên chính thuế cũng là một khoản thu gây méo mó nguồn lực. Khi gia tăng thu thuế và chi tiêu chính phủ sẽ tạo nên gánh nặng và hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế (Agell, 2006).

**Phí** thuộc ngân sách nhà nước là khoản thu mang tính bắt buộc đối với các tổ chức cá nhân khi sử dụng hàng hóa, dịch vụ công cộng do nhà nước đầu tư, nhằm thu hồi một phần hay toàn bộ chi phí đầu tư.

**Lệ phí** thuộc ngân sách cũng là khoản thu mang tính bắt buộc đối với các tổ chức, cá nhân khi thụ hưởng lợi ích từ các dịch vụ hành chính, pháp lý do các cơ quan quản lý nhà nước cung ứng.

**Tín dụng nhà nước** là loại hình tín dụng gắn liền với nhà nước, là một phương thức huy động và sử dụng vốn của nhà nước nhằm bù đắp thiếu hụt ngân sách và bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Nguồn vốn này được đầu tư trực tiếp cho việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, then chốt có ý nghĩa quyết định đối với sự

phát triển của nền kinh tế. Hai hình thức tín dụng nhà nước cơ bản có thể kể đến là trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương.

**Vay nợ nước ngoài** dưới hình thức hỗ trợ phát triển chính thức: ODA (Official Development Assistance). Bên cạnh đó, chính phủ có thể thực hiện vay nợ nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế.

**Mở rộng cung tiền** là biện pháp chính phủ có thể thực hiện thông qua các việc in thêm tiền để tài trợ cho các khoản chi tiêu của mình, hoặc sử dụng các hình thức khác. Tuy nhiên tác động tiêu cực của việc mở rộng cung tiền là gây ra tình trạng lạm phát cho nền kinh tế. Chính vì vậy, hiện tại rất ít khi các quốc gia sử dụng biện pháp này.

**Đóng góp tự nguyện** là các khoản đóng góp theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện của các cá nhân và tổ chức cho chính phủ. Chính phủ có thể huy động các khoản đóng góp này từ các tổ chức, các doanh nghiệp, hộ gia đình hay các cá nhân.

**Khu vực kinh tế nhà nước** là các khu vực kinh tế thuộc sự quản lý của nhà nước. Chính phủ lấy các khoản thu từ lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước hoặc bán tài nguyên để bù đắp các khoản chi. Các khoản thu này có thể giúp chính phủ giảm bớt phần nào sự phụ thuộc vào nguồn thu từ thuế.

**Nhận viện trợ** thường diễn ra từ các nước phát triển dành cho các nước đang phát triển. Các khoản viện trợ bao gồm viện trợ hoàn lại và viện trợ không hoàn lại.

#### *1.1.5. Quy mô chi tiêu công*

##### *1.1.5.1. Định nghĩa quy mô chi tiêu công*

Quy mô chi tiêu công là một trong năm yếu tố<sup>3</sup> quan trọng nhằm đánh giá hiệu quả của chi tiêu khu vực công (Jay K. Rosengard, 1993). Quy mô chi tiêu công được tính toán bằng cách tính tỷ lệ tổng chi tiêu công/GDP của nền kinh tế. Đặc điểm quy mô chi tiêu

---

<sup>3</sup> Năm yếu tố đánh giá hiệu quả chi tiêu công bao gồm: quy mô chi tiêu công, chức năng chi tiêu, thứ tự ưu tiên của dự án chi tiêu công, phân cấp chi tiêu công và chất lượng hàng hóa/dịch vụ công.

công ở các quốc gia là khác nhau do các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô chi tiêu công có sự khác biệt. Các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô chi tiêu công bao gồm: điều kiện môi trường kinh tế, trình độ sản xuất, chất lượng và quy mô kết cấu hạ tầng, môi trường chính trị, tham nhũng và ngân sách, hiệu quả của bộ máy thu thuế, cơ cấu dân số và tập quán xã hội. Trong đa số các nghiên cứu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng, các nhà nghiên cứu sử dụng quy mô chi tiêu công thay vì tổng chi tiêu công do đặc điểm nền kinh tế các quốc gia là khác nhau nên việc đem so sánh tổng chi tiêu công không mang lại kết quả đáng tin cậy.

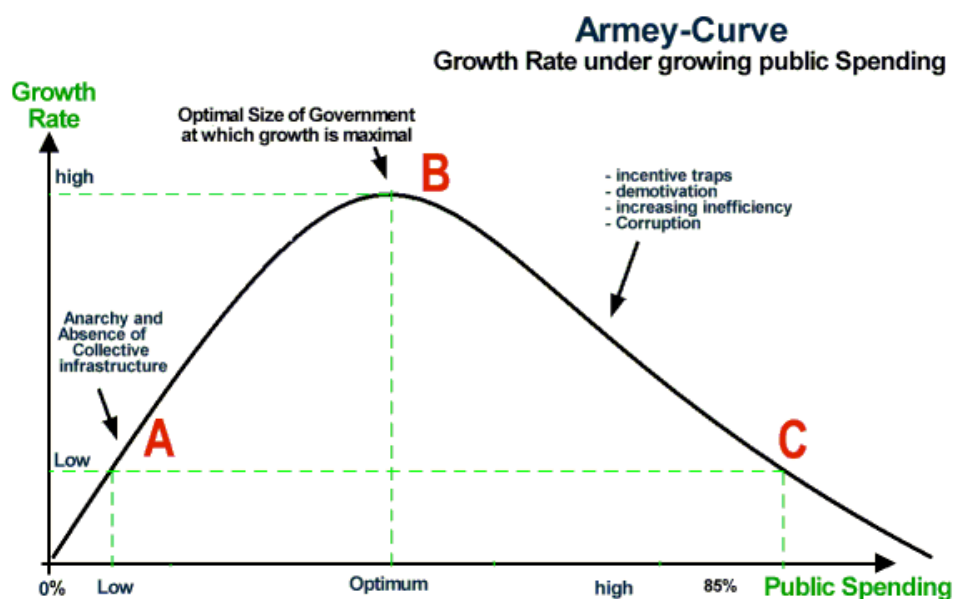
Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng quy mô chi tiêu công thế giới có xu hướng ngày càng gia tăng. Peacock và Wiseman (1967) đưa ra lý thuyết hiệu ứng thế chỗ nêu lên rằng một số nhân tố đã góp phần đẩy mạnh hơn sự gia tăng trong mức chi tiêu và chỉ ra trạng thái gia tăng chi tiêu theo thời gian. Đặc biệt ở những giai đoạn nền chính trị bất ổn hoặc kinh tế suy thoái, quy mô chi tiêu công sẽ tăng do gánh nặng thuế nhân dân chấp nhận cao hơn. Vì thế, quy mô chi tiêu của chính phủ đã có một bước nhảy mà Peacock và Wiseman gọi là "hiệu ứng thế chỗ". Wagner (thế kỷ XIX) trong lý thuyết về sự mở rộng nhà nước của mình đã cho rằng vai trò của nhà nước trong nền kinh tế ngày càng gia tăng do nền kinh tế ngày càng trở nên phức tạp. Từ đó, quy mô chi tiêu công của nhà nước ngày càng được mở rộng.

#### *1.1.5.2. Quy mô chi tiêu công tối ưu*

Trong điều kiện nguồn lực là có hạn, quy mô chi tiêu công quá ít hoặc quá nhiều đều làm giảm hiệu quả hoạt động của khu vực công. Nghiên cứu của Stiglitz (1995) đề cập đến khái niệm quy mô chi tiêu công tối ưu với việc phân tích bài toán phân bổ tối ưu - Pareto. Có thể tổng kết rằng quy mô chi tiêu công tối ưu là mức chi tiêu công đem lại lợi ích cao nhất cho nền kinh tế.

Lý thuyết về quy mô chi tiêu công tối ưu cũng sớm được nghiên cứu bởi Armeij (1995). Armeij cho rằng, quy mô chi tiêu công tối ưu là giá trị mà tại đó, chi tiêu công có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức tối đa. Armeij nghiên cứu và đi đến kết luận

rằng giai đoạn đầu của phát triển, việc gia tăng quy mô chi tiêu công sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cho đến khi quy mô chi tiêu công đạt giá trị tối ưu (hay giá trị ngưỡng). Và kể từ giá trị tối ưu, việc gia tăng quy mô chi tiêu công sẽ làm tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại.



Hình 1. Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế theo lý thuyết của Armey (1995)

Nguồn: Armey, R. K. (1995), trích từ *Liberal Democratic Party, Western Australia*.

Vậy căn cứ vào đâu để xác định quy mô tối ưu của chi tiêu công? Nghiên cứu Stiglitz (1995) đã phân tích đồ thị và giải quyết bài toán phân bổ tối ưu với việc xem xét khối lượng hàng hoá công cộng. Khối lượng hàng hoá công cộng là tối ưu đối với nền kinh tế khi nó vừa đủ để hỗ trợ các tiềm năng sản xuất phát triển đồng thời không quá lớn đến mức làm khan hiếm nguồn lực cho việc sản xuất các hàng hoá phi công cộng. Với tỷ lệ ấy, hàng hoá công và hàng hoá tư có tính bổ sung mà không loại trừ nhau. Cuối cùng, Stiglitz đưa ra kết luận rằng, quy mô hàng hoá công là tối ưu khi tỷ lệ chuyển đổi cận biên giữa hai loại hàng hoá công và tư phải bằng tổng các tỷ lệ thay thế cận biên của mỗi cá thể trong xã hội.

## 1.2. Tăng trưởng kinh tế

### 1.2.1. Định nghĩa tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế luôn là mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển. Tuy nhiên có nhiều sự đánh đồng giữa khái niệm tăng trưởng kinh tế với khái niệm phát triển kinh tế. Phát triển là một khái niệm rộng hơn, nhưng vì tăng trưởng kinh tế là trung tâm của quá trình phát triển và phát triển bền vững không thể thực hiện được nếu thiếu tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế được đo bằng sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Tăng trưởng kinh tế luôn gắn với các mục tiêu an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, các lợi ích phát triển lâu dài,... Tăng trưởng kinh tế trong thời gian dài đi kèm với sự dịch chuyển cơ cấu quan trọng, trong đó tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm xuống, tỷ trọng công nghiệp tăng lên, và dân số có xu hướng di chuyển từ nông thôn đến các vùng đô thị.

### 1.2.2. Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế

Các lý thuyết cổ điển đều cho rằng, tích lũy nhân tố và tăng năng suất là hai yếu tố quyết định chính của tăng trưởng. Tuy nhiên, các lý thuyết này đều chưa lượng hóa được tầm quan trọng của từng yếu tố. Robert Solow (1956) đã thực hiện được điều này khi tính toán được mức độ ảnh hưởng của tích lũy vốn, tích lũy lao động và tăng năng suất tới tăng trưởng kinh tế. Solow đưa ra khái niệm về năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). TFP nhằm đo lường đóng góp vào sản xuất của hiệu quả, công nghệ và các yếu tố khác tác động tới năng suất. Tóm lại, các phân tích về nguồn gốc tăng trưởng kinh tế cho thấy tích lũy vốn là động lực chính cho tăng trưởng tại các nước đang phát triển, và TFP cũng chiếm một vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế (Bosworth và Collins, 2003).

### 1.2.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Thước đo của tăng trưởng kinh tế là tổng sản phẩm quốc gia GDP (tổng sản phẩm quốc nội), chính xác hơn là GDP trên đầu người. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế đều sử dụng tốc độ tăng trưởng kinh tế đại

diện cho tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (đơn vị %) được tính theo công thức:

$$y = \frac{GDP_t}{GDP_{t-1}}$$

Trong đó:  $GDP_t$  là GDP năm đang xét,  $GDP_{t-1}$  là GDP năm liền trước đó. Trong một số trường hợp có thể sử dụng GNP thay cho GDP.

#### *1.2.4. Lý thuyết hội tụ của tăng trưởng kinh tế*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển được cho là cao hơn các nước phát triển chính là tiền đề cho sự ra đời của lý thuyết hội tụ của tăng trưởng kinh tế. Trường phái kinh tế học tân cổ điển đưa ra lý thuyết hội tụ của tăng trưởng kinh tế chỉ ra rằng, các nước nghèo tăng trưởng nhanh trong khi nước giàu có xu hướng tăng trưởng chậm lại, chính vì vậy nước nghèo có thể bắt kịp và hội tụ nước giàu. Vậy liệu lý thuyết trên có thực sự đúng với tất cả các nước? Câu trả lời là “có” đối với một số nước nhưng “không” đối với đa số. Có thể minh chứng cho câu trả lời trên bằng ví dụ về đất nước Nhật Bản. Trong thập niên 60, thu nhập trên đầu người của Nhật Bản chỉ bằng 35 % thu nhập bình quân của một người Mỹ, và Nhật có trữ lượng vốn nhỏ hơn nhiều, mang lại cho họ tiềm năng tăng trưởng rất nhanh. Sau đó, tỷ lệ tăng trưởng của Nhật Bản vượt trên 9 % trong thập niên 60 và đạt được 70 % thu nhập của Hoa Kỳ. Vào cuối thập niên 70, tỷ lệ tăng trưởng của họ chậm dần còn khoảng 4 %. Khi thu nhập tiếp tục tăng, tỷ lệ tăng trưởng giảm, và tăng trưởng trở nên rất chậm sau khi Nhật Bản đạt được khoảng 85 % thu nhập của Hoa Kỳ vào đầu thập niên 90. Nhật Bản không phải là đất nước duy nhất có thu nhập hội tụ với những nước dẫn đầu thế giới từ năm 1960. Các nước giàu không thể tăng trưởng nhanh trong nhiều năm (khi công nghệ mới không được bơm vào liên tục), nhưng các nước nghèo thì có thể thực hiện được do bắt đầu với mức vốn thấp. Tuy nhiên, là nước nghèo và có mức vốn trên lao động thấp không hề bảo đảm tăng trưởng nhanh. Có rất nhiều nước nghèo có tốc độ tăng trưởng thấp, thậm chí âm. Những nước này chẳng những không đuổi kịp, mà còn tụt lại phía sau và thu nhập của họ còn chênh lệch hơn so

với các nước dẫn đầu thế giới. Vấn đề là các nước thu nhập thấp có tiềm năng tăng trưởng nhanh nếu họ có thể thu hút đầu tư mới và nếu đầu tư mới đó thật sự đền đáp bằng mức tăng sản lượng to lớn. Chính vì vậy, đa số các nước nghèo vẫn không thể tăng trưởng và đuổi kịp các nước giàu, cho dù các nước giàu có xu hướng tăng trưởng chậm lại.

#### *1.2.5. Vai trò của chính phủ tới tăng trưởng kinh tế*

Vai trò của chính phủ trong việc điều tiết các hoạt động của nền kinh tế là không thể phủ nhận. Trường phái Keynes bác bỏ quan điểm của trường phái cổ điển, cho rằng thị trường có khả năng tự cân bằng và điều chỉnh. Keynes chủ trương rằng chính phủ có vai trò rất quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế thông qua chi tiêu công và ngân sách. Thế kỷ XIX, lý thuyết về sự mở rộng nhà nước của Wagner (thế kỉ XIX) và hiệu ứng thế chỗ của Peacock và Wiseman (1967) đề cập đến vai trò của nhà nước thông qua chi tiêu công đến nền kinh tế. Theo đó, vai trò của nhà nước sẽ ngày càng được mở rộng khi xã hội ngày càng công nghiệp hoá thì hệ thống các mối quan hệ xã hội, thương mại, pháp lý trong nền kinh tế đó càng trở nên phức tạp, chính vì vậy chính phủ cần phải tăng chi tiêu.

Cuối thế kỉ XX, nền kinh tế chỉ huy sụp đổ, vai trò của nhà nước tuy không thể thay thế cho thị trường nhưng nó có thể tác động có hiệu quả đến mọi hoạt động của nền kinh tế thị trường. Lịch sử đã chứng minh rằng, các nền kinh tế thị trường thành công nhất đều không thể phát triển một cách tự phát nếu thiếu sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước. Vai trò của hoạt động chi tiêu công và sự quản lí của nhà nước trong việc hỗ trợ và duy trì tăng trưởng kinh tế cũng được đề cập tới trong công trình nghiên cứu của Douglass.C.North (1990). Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, song sự điều tiết của nhà nước vẫn là một trong các hoạt động cần thiết cho tăng trưởng kinh tế. Theo đó, thị trường tự do với đúng nghĩa của nó khó có thể tồn tại, ngoại trừ trong các lý thuyết kinh tế.

Tuy nhiên, khi khẳng định sự cần thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước thì cũng xem xét những hạn chế của hoạt động chính phủ tới nền kinh tế. Nhà nước có một vai trò



chính đáng và thường xuyên trong các nền kinh tế hiện đại. Theo Albert Hirschman (1958), vai trò của nhà nước đặc biệt thể hiện rõ rệt ở việc xác định "các quy tắc trò chơi" để can thiệp vào những khu vực cần có sự lựa chọn, thể hiện nhưng khuyết tật của thị trường, để đảm bảo tính chính thể của nền kinh tế và để cung cấp những dịch vụ phúc lợi. Không thể phủ nhận vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực như: ổn định kinh tế vĩ mô thông qua chính sách tài chính và tiền tệ, củng cố an ninh quốc phòng, cung cấp hàng hoá công cộng, chống ô nhiễm môi trường, phát triển giáo dục tăng thu nhập và nâng cao phúc lợi xã hội, tạo dựng một bộ khung xã hội được sự điều hành của luật pháp, định hướng cạnh tranh một cách có hiệu quả bằng cách giảm độc quyền...

#### **1.2.5.1. Cung cấp hàng hóa công cộng**

Chính phủ sản xuất và phân phối hàng hóa công cộng cho thị trường. Hàng hoá công cộng có ba đặc tính: tính không kinh địch trong tiêu dùng, tính không loại trừ (nonexcludability) và tính không thể không tiêu dùng mà tự trung lại, tất cả mọi người đều có nghĩa vụ và quyền lợi tiêu dùng hàng hoá công cộng như nhau. Có nhiều ví dụ về hàng hoá công cộng, từ các biện pháp chống lũ lụt cho đến việc phòng chống vũ khí nguyên tử, nhưng hai ví dụ có thể thấy rõ vai trò của Nhà nước một cách trực tiếp và thường xuyên nhất, đó là xây dựng cơ sở hạ tầng và ổn định kinh tế vĩ mô. Do tính không thể phân chia của hàng hoá công cộng mà các tư nhân thấy rằng đầu tư vào đây không có lợi. Vì thế, ở hầu hết các nước, Nhà nước bỏ vốn vào đầu tư cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô cũng có thể xem như là hàng hoá công cộng. Đặc điểm của nền kinh tế thị trường là sự bất ổn định do các cuộc khủng hoảng chu kỳ. Do vậy, chính Nhà nước có chức năng duy trì sự ổn định ở tầm vĩ mô.

#### **1.2.5.2. Vai trò với các yếu tố ngoại vi**

Yếu tố ngoại vi là các ảnh hưởng tốt hay không tốt do các yếu tố bên ngoài gây nên cho hoạt động của công ty hay cho xã hội nói chung. Yếu tố ngoại vi xảy ra khi có sự khác biệt về phí tổn hoặc lợi ích giữa cá nhân và xã hội. Tuy nhiên, các chi phí hoặc lợi ích này (chi phí ngoại vi hoặc lợi ích ngoại vi) lại không được tính đến trong hệ thống giá

cả và thị trường. Trong nền kinh tế thị trường tự do, người ta chỉ mưu toan sử dụng tối đa những phương tiện hay lợi nhuận riêng của mình, và nhưng chi phí hay lợi ích ngoại vi sẽ không được phản ánh trong giá cả của các đồ vật. Và do vậy, vai trò kinh tế của Nhà nước là điều chỉnh lại sự bất hợp lý này. Bằng sự can thiệp, Nhà nước buộc tất cả những ai hưởng lợi từ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đều phải trả toàn bộ chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ấy.

### **1.2.5.3. Vai trò trong các chính sách cạnh tranh**

Vai trò này thể hiện ở tập hợp những biện pháp của Nhà nước nhằm cổ vũ cạnh tranh giữa các nhà cung ứng với nhau, đồng thời bảo vệ người tiêu dùng chống lại tình trạng độc quyền. Phạm vi của một chính sách như vậy bao gồm: kiểm soát bằng các biện pháp điều tiết đối với những hãng có khả năng chi phối, kiểm soát các vụ việc sát nhập công ty nhằm ngăn ngừa khả năng độc quyền hoá các ngành công nghiệp, kiểm soát các hành vi chống cạnh tranh. Tuy nhiên, trong một số trường hợp sự can thiệp của chính phủ lại chính là nguyên nhân gây ra độc quyền. Các chính sách này bao gồm: giấy phép độc quyền sản xuất một loại hàng hoá và dịch vụ nào đó, thuế,.. Do vậy, chính sách của Nhà nước về vấn đề cạnh tranh không phải không có điều bất cập.

### **1.2.5.4. Vai trò với vấn đề thu nhập và phúc lợi**

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc phân phối lại thu nhập, có thể thu hẹp lại khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội. Trên thực tế, các chính phủ đều luôn thực hiện điều đó thông qua chính sách thuế, đặc biệt là thuế thu nhập nhằm tạo ra sự công bằng hơn trong phân phối. Tuy tồn tại những hạn chế của thuế nhưng việc thực hiện thu thuế là cần thiết và mang lại phúc lợi xã hội lớn hơn. Trong hầu hết các nền kinh tế thị trường, Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao phúc lợi công cộng, xoá đói, giảm nghèo, xác vấn đề như việc làm, sức khoẻ, bảo hiểm y tế, lương hưu, trợ cấp khó khăn...

Trên đây là những lý luận, khái niệm cơ bản liên quan đến vấn đề mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Nhằm đưa ra cái nhìn sâu hơn về chủ đề này,

nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra cái nhìn sơ bộ thông qua việc phân loại, phân tích các nghiên cứu đã có về chủ đề mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế.

#### *1.2.6. Vấn đề nợ công và thách thức với tăng trưởng kinh tế*

Gần đây, nợ công là một chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm, do nợ công được cho rằng đang gia tăng và vượt quá ngưỡng tối ưu ở nhiều nước trên Thế giới. Theo Ngân hàng Thế giới năm 2001, nợ công là toàn bộ những khoản nợ của chính phủ và những khoản nợ được chính phủ bảo lãnh. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nợ công bao gồm nợ của khu vực tài chính công và khu vực phi tài chính công. Tại hầu hết các nước trên thế giới, nợ công được xác định bao gồm nợ của chính phủ và nợ được chính phủ bảo lãnh.

Kết quả nghiên cứu Carmen Reinhart và Kenneth Rogoff (2010) cho thấy khi nợ công vượt quá 90% GDP, tăng trưởng trung bình giảm 1 điểm phần trăm. Nghiên cứu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) do Manmohan Kumar và Jaejoon Woo tiến hành năm 2010 cho thấy, nợ công trên 90% GDP bắt đầu tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế hàng năm sẽ giảm 0,15 điểm phần trăm, nếu nợ công tăng thêm 10 điểm phần trăm. Nợ công trong ngắn hạn có thể có những ảnh hưởng tích cực nhất định. Tuy nhiên, nợ công ở mức cao, kéo dài sẽ gây tác động tiêu cực cho sự phát triển bền vững (Bùi Đại Dũng, 2012).

Theo Ngân hàng Thế giới, trong 135 nước được thống kê về nợ công năm 2011, Việt Nam có mức nợ công là 54,5 % GDP, xếp thứ 45 trên thế giới. Nợ công của Việt Nam liên tục tăng trong thời gian qua. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới tính đến cuối năm 2014, tổng nợ công của Việt Nam, bao gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương ước tính là 2,35 triệu tỷ đồng (khoảng 110 tỷ USD). Và nếu tính ra thì trung bình mỗi người Việt Nam cần gánh hơn 1.200 USD nợ công. Đây là một con số nợ công đáng báo động, và nhiều chuyên gia cho rằng xu thế tăng nợ công của Việt Nam trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục tăng, và đi kèm mức lạm phát trung bình cao là dấu hiệu đáng lo ngại, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Đây chính là vấn đề cần thiết được quan tâm và có những nghiên cứu nhằm đưa ra các khuyến nghị chính sách để giải quyết tình trạng này.

Những nước có mức nợ công nghiêm trọng đều bắt nguồn từ tình trạng thâm hụt ngân sách không thể kiểm soát mà nguyên nhân trực tiếp là sự yếu kém của chính phủ và nguyên nhân sâu xa chính là sự yếu kém của thể chế. Bên cạnh đó, nguyên nhân không thể không kể đến là do quy mô chi tiêu công không hợp lý. Gánh nặng của nợ công cũng có thể được bù đắp nếu các khoản vay nợ được sử dụng để tài trợ cho các dự án có khả năng sinh lời trong tương lai. Như vậy, việc đánh giá đúng tình trạng của nợ công và sự tác động của nó lên nền kinh tế không chỉ dựa vào quy mô khoản nợ (nợ công/GDP) mà còn cần phải xét đến cơ cấu nợ; chất lượng, hiệu quả của các dự án đầu tư công được tài trợ bằng vốn vay; năng lực kinh tế, tài chính và khả năng trả nợ của quốc gia trong tương lai.

Vậy với mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô chi tiêu công và nợ công, cần thiết phải nghiên cứu và đánh giá quy mô chi tiêu của Việt Nam hiện nay. Từ đó, đưa ra những giải pháp, khuyến nghị chính sách để giải quyết tình trạng này.

## CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu và tăng trưởng kinh tế đến nay vẫn là một đề tài gây nhiều tranh cãi với các nhà nghiên cứu. Có nhiều quan điểm và kết quả được đưa ra, tuy nhiên vẫn chưa có sự thống nhất chung. Các quan điểm về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có thể chia thành các nhóm chính: quan hệ thuận chiều, quan hệ ngược chiều và quan hệ đường cong Armey. Có nhiều nguyên nhân khác nhau lý giải cho kết quả này, trong đó phải kể đến sự khác biệt về đối tượng mà bài nghiên cứu hướng tới, thời gian nghiên cứu, mô hình mà các nghiên cứu lấy làm cơ sở cũng như phương pháp được sử dụng.

Vì vậy trong khuôn khổ bài viết, nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra các quan điểm về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nhóm tiến hành tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế theo ba cách: theo đối tượng nghiên cứu, các nghiên cứu mở rộng từ nghiên cứu của Ram (1986), theo phương pháp nghiên cứu được sử dụng.

### 2.1. Phân loại các nghiên cứu theo đối tượng nghiên cứu

Có thể chia các bài nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế theo đối tượng nghiên cứu thành 3 nhóm: nhóm 1 là các nước phát triển, nhóm 2 là các nước đang phát triển và nhóm 3 là gộp chung tất cả các nước. Lý giải cho việc phân loại như vậy là do đặc điểm riêng của mỗi quốc gia như vị trí địa lý, kinh tế, chính trị, sự khác biệt trong mục tiêu chi tiêu công của mỗi nhóm nước sẽ tác động trực tiếp đến quy mô chi tiêu công của quốc gia đó. Các nội dung sau đây sẽ trình bày chi tiết tổng quan tài liệu về các nhóm nước phát triển, đang phát triển và gộp chung tất cả các nước.

#### 2.1.1. Các nghiên cứu về nhóm nước phát triển

Đa số các bài nghiên cứu ở nhóm nước phát triển cho rằng mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là ngược chiều (Agell, Ohlsson và Thoursie, 2006; Afonso & Furceri, 2010; Romero - Avila & Strauch, 2008; Chen, 2005).

Nghiên cứu của Agell (2006) sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và mô hình hồi quy hai giai đoạn (2SLS) phát triển dựa trên nghiên cứu của Folster và Henrekson (2001). Trong bài nghiên cứu, Folster và Henrekson (2001) đưa ra kết luận sự gia tăng kích thước chính phủ 10% sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế 0,7 – 0,8%. Folster và Henrekson (2001) cho rằng bài nghiên cứu có cách tiếp cận phù hợp và giải quyết được các vấn đề của mô hình hồi quy. Tuy nhiên, Agell (2006) phát hiện vấn đề biến nội sinh và việc chọn mẫu không mang tính chất đại diện ở nghiên cứu của Folster và Henrekson (2001). Từ đó, bài nghiên cứu và chỉ tiêu chính phủ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế xây dựng lại mô hình hồi quy dựa trên dữ liệu 22 quốc gia OECD giai đoạn 1970 - 1995. Nhóm tác giả cho rằng, thuế kinh tế thông qua quan hệ cung tiền. Kết quả cho thấy, khi tăng tỷ lệ thuế/GDP 10 % thì tốc độ tăng trưởng giảm 1,2 %, và tăng tỷ lệ chi tiêu công/GDP 10 % thì tốc độ tăng trưởng giảm 1,1 %. Điều này được giải thích rằng khi gia tăng thu thuế và chi tiêu chính phủ sẽ tạo nên gánh nặng và hạn chế sự tăng trưởng của nền kinh tế. Ngược lại, tăng trưởng cũng ảnh hưởng đến doanh thu thuế và quyết định chi tiêu của chính phủ. Trong thời kỳ kinh tế suy thoái, chi cho thất nghiệp và trợ cấp xã hội tăng, từ đó dẫn đến gia tăng chi tiêu khu vực công. Vì vậy, các tác giả kết luận quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là ngược chiều.

Nghiên cứu của Romero và cộng sự (2008) xây dựng mô hình hồi quy moment tổng quát (GMM), sử dụng dữ liệu từ 15 nước EU giai đoạn 1961 – 2001. Mục tiêu bài nghiên cứu là tìm hiểu mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn thông qua việc đo lường ảnh hưởng của các chính sách tài khóa đến thay đổi của GDP thực và tài chính công. Đề cập đến lý thuyết tăng trưởng nội sinh, các tác giả cho rằng thuế bóp méo<sup>4</sup> có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển kinh tế. Thuế bóp méo bao gồm thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp. Do làm giảm tích lũy vốn, thuế bóp méo tác động đến quyết định đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Điều đáng chú ý của bài viết là các tác giả đo lường ảnh

---

<sup>4</sup> Thuế thu nhập, làm biến dạng tiêu dùng thông qua tác động trực tiếp đến thu nhập.

hưởng của tài chính công đến tăng trưởng thông qua việc kiểm soát hiệu ứng chu kỳ kinh doanh<sup>5</sup> và sử dụng biến đại diện thuế. Tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng lớn từ chu kỳ kinh doanh của nền kinh tế, đây là điều mà ít nghiên cứu trước đó đề cập tới. Các tác giả giải thích rằng, trong thời kỳ kinh tế hưng thịnh thì xu hướng tăng trưởng của năm tiếp theo là đi lên; và ngược lại ở thời kỳ nền kinh tế suy thoái thì tăng trưởng có xu hướng giảm. Bên cạnh hiệu ứng chu kỳ kinh doanh, thuế cũng là một nhân tố có ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế. Thuế là nguồn thu chính của ngân sách nhà nước, vì vậy nó đóng vai trò quyết định đến chi tiêu công. Tổng kết lại, các tác giả kết luận quy mô chi tiêu công và thuế bóp méo ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, trong khi đầu tư công tác động một cách tích cực.

Tuy vậy, cũng có một số nghiên cứu lại chỉ ra tác động tích cực của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia phát triển. Trong số đó có thể kể đến Bleaney và cộng sự (2001) khi nghiên cứu dữ liệu 22 nước phát triển ở OECD giai đoạn 1970 - 1995. Các tác giả đưa ra lý thuyết tăng trưởng nội sinh dự đoán rằng tác động của chính sách tài khóa đối với tăng trưởng phụ thuộc vào cấu trúc các mức thuế và chi tiêu công. Mục tiêu bài kiểm tra thực nghiệm của lý thuyết này là nghiên cứu tác động qua lại, mối quan hệ tuyến tính giữa tăng trưởng kinh tế với các yếu tố của ngân sách chính phủ. Bài nghiên cứu sử dụng số liệu về tỉ lệ đầu tư công, tăng trưởng lực lượng lao động, thu từ thuế, thu khác, thặng dư ngân sách. Các tác giả phát hiện ra rằng, chi ngân sách cho đầu tư sản xuất thúc đẩy tăng trưởng, tuy nhiên thuế bóp méo vẫn làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này được giải thích là do chi tiêu công cho sản xuất thúc đẩy hoạt động sản xuất, tiêu dùng của nền kinh tế; thuế bóp méo làm biến dạng nền kinh tế thông qua tác động trực tiếp của nó đến tiêu dùng. Tuy nhiên xét tổng thể quy mô chi tiêu công vẫn là một động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Bergh và Henrekson (2011) đã tiến hành khảo sát từ các bài nghiên cứu trước đó về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển.

---

<sup>5</sup> Chu kỳ kinh doanh hay còn gọi là chu kỳ kinh tế, là quá trình biến động của nền kinh tế qua các giai đoạn có tính lặp. Quá trình biến động này diễn ra theo trình tự gồm 4 giai đoạn: suy thoái, khủng hoảng, phục hồi, hưng thịnh.

Tác giả rút ra kết luận quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là quan hệ tương quan, chứ không tồn tại mối quan hệ một chiều giữa chúng. Quy mô chi tiêu công có tác động đến tăng trưởng kinh tế và ngược lại, tăng trưởng kinh tế cũng có tác động đến chi tiêu công. Các tác giả lập luận rằng chi tiêu công kìm hãm tăng trưởng kinh tế nhưng khi nền kinh tế đi xuống thì đòi hỏi phải mở rộng quy mô chi tiêu công để kích thích tăng trưởng, tăng chi cho thất nghiệp, trợ cấp xã hội.

Nghiên cứu của Wahab (2004) lại đưa ra kết luận khác về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Tác giả sử dụng dữ liệu của 30 quốc gia OECD, giai đoạn 1950 – 2000. Trong mô hình hồi quy, tác giả đo lường tình trạng hiện nay của nền kinh tế bằng cách liên hệ nó với tốc độ tăng trưởng trung bình thời kì trước. Wahab (2004) cho rằng chi tiêu chính phủ phản ứng không đối xứng có điều kiện với tình trạng tăng trưởng. Điều này có nghĩa là chi tiêu chính phủ và nền kinh tế không có sự tăng trưởng tương ứng. Khi nền kinh tế tăng trưởng hoặc ở trên xu hướng tăng trưởng thì chỉ cần có sự tăng nhẹ trong chi tiêu chính phủ là đủ để kích thích nền kinh tế. Tuy nhiên, khi nền kinh tế suy thoái, chi tiêu chính phủ gia tăng với tỷ lệ lớn hơn nhiều mức tăng trưởng của nền kinh tế.

Cùng nghiên cứu về nhóm nước phát triển nhưng các nghiên cứu lại cho các kết luận không đồng nhất. Một trong những nguyên nhân lý giải cho kết quả này là do sự khác biệt trong phân bổ ngân sách, các yếu tố chính trị xã hội ở mỗi quốc gia. Với đặc điểm là những nước có nền kinh tế đã phát triển, chi tiêu ngân sách của chính phủ chủ yếu là chi cho các hoạt động y tế, trợ cấp an sinh xã hội,... Vì vậy, việc gia tăng chi tiêu công sẽ gây nên tác động ngược chiều đến tăng trưởng. Chi tiêu công ở mỗi quốc gia còn phụ thuộc vào đặc điểm chính trị xã hội vì mục tiêu chi và mức chi do chính phủ quy định trong sự ràng buộc về các thể chế chính trị. Bên cạnh đó ở các nước phát triển, việc mở rộng quy mô chính phủ lấn át khu vực tư nhân cũng tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Khi mở rộng chi tiêu chính phủ đồng nghĩa sẽ cần nguồn thu đầu vào là thuế nhiều hơn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực kinh tế tư nhân. Những khoản chi tiêu chính



phủ không hiệu quả sẽ gây ra một sự phân bổ méo mó các tài nguyên, không tận dụng được tối ưu nguồn lực. Tuy nhiên, cũng có một số bài nghiên cứu chỉ ra tác động thuận chiều của quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân được đưa ra là do ở các nước phát triển bộ máy nhà nước hoàn thiện, các khoản chi đầu tư của chính phủ thúc đẩy tăng trưởng (Holtz-Eakin và Schwartz, 1995).

### *2.1.2. Các nghiên cứu về nhóm nước đang phát triển*

Với các nghiên cứu theo đối tượng là các nước đang phát triển, đa số các bài nghiên cứu cho kết luận rằng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều (Alshahrani và Alsadiq, 2014; Fatai, Samod, Taiwo và Kolawole, 2014; Joharji và Starr, 2010; Samimi, Nademi, và Zobeiri, 2010).

Nghiên cứu của Alshahrani và Alsadiq (2014), các tác giả nghiên cứu dữ liệu ở Saudi Arabia giai đoạn 1969 - 2010. Sử dụng kỹ thuật VAR<sup>6</sup>, VECM<sup>7</sup>, hồi quy chuỗi thời gian, bài nghiên cứu phân tích các yếu tố kinh tế liên quan đến dầu mỏ, phi dầu mỏ. Nghiên cứu tập trung vào bảy loại chi tiêu chính phủ: nhà ở, giáo dục, quốc phòng, chăm sóc sức khỏe, chi thường xuyên, vốn, và đầu tư công. Tác giả chỉ ra trong ngắn hạn các yếu tố quyết định chính của tăng trưởng là đầu tư tư nhân trong nước, tự do hóa thương mại, đầu tư công, chi tiêu về chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Bên cạnh đó, động lực chính đằng sau sự tăng trưởng dài hạn là đầu tư tư nhân, chi phí vốn, và chi phí cho nguồn nhân lực. Điều đáng chú ý trong bài nghiên cứu là tác giả đưa thêm biến tự do hóa thương mại và cho thấy tầm quan trọng trong các khoản chi này của chính phủ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, bài nghiên cứu kết luận rằng chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều do những ảnh hưởng tích cực cả trong ngắn hạn và dài hạn mà chi tiêu công mang lại.

Trước đó, Enimola và Akoko (2011) từng đưa ra một kết luận ngược lại về mối quan hệ giữa mức chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế khi nghiên cứu dữ liệu tại Nigeria

---

<sup>6</sup> Mô hình tự hồi quy vecto (Vecto autoregression)

<sup>7</sup> Mô hình vecto hiệu chỉnh sai số (Vecto error correction model)

giai đoạn 1977 - 2006. Enimola và Akoko (2011) sử dụng các biến chứng khoán vốn, chứng khoán lao động, chi tiêu quốc phòng, bên cạnh các biến GDP và tổng chi tiêu công. Nghiên cứu cho thấy rằng đối với Nigeria, việc chi tiêu quốc phòng tác động ngược chiều đến tăng trưởng. Điều này được giải thích là do chi tiêu quốc phòng là khoản chi không mang lại lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, chi đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Mehrara (2012) sử dụng dữ liệu ở Iran giai đoạn 1967 - 2007. Các tác giả kiểm tra đường cong Armey<sup>8</sup> phi tuyến tính ở Iran dựa trên nghiên cứu của Armey (1995). Mục đích của bài nghiên cứu là tìm ra kích thước tối ưu của chính phủ thông qua xây dựng mô hình ngưỡng<sup>9</sup> (threshold model). Dự đoán các biến chi tiêu chính phủ khác nhau sẽ gây ra kết quả khác nhau, các tác giả phân loại chi tiêu chính phủ thành ba loại: chi đầu tư, chi tiêu tiêu dùng, và tổng chi tiêu công. Đầu tiên, nếu "tổng chi tiêu công/GDP" là biến ngưỡng, ngưỡng ước tính 22,8 %, ngụ ý rằng có một mối quan hệ phi tuyến tính như đường cong Armey. Điều này có nghĩa là, khi kích thước của chính phủ nhỏ hơn ngưỡng, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy bằng cách mở rộng chi tiêu công, nhưng nếu kích thước của chính phủ lớn hơn ngưỡng thì sự tăng trưởng kinh tế sẽ giảm nếu gia tăng chi tiêu chính phủ. Thứ hai, khi "chi đầu tư/GDP" được chọn là biến ngưỡng, ngưỡng ước tính 9,8 %. Cuối cùng, khi "chi tiêu dùng/GDP" là biến ngưỡng, ngưỡng ước tính 12,9 %. Các kết quả thực nghiệm cho thấy hiệu ứng ngưỡng tồn tại giữa kích thước của chi tiêu chính phủ và tăng trưởng. Bên cạnh đó, kích thước chính phủ ở Iran là vượt quá kích thước tối ưu. Chính vì vậy, chi tiêu công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Giải thích cho tác động tiêu cực của của quy mô chi tiêu công sau khi vượt ngưỡng, các tác giả cho rằng có thể là do hai nguyên nhân. Đầu tiên là do sự lấn át ảnh hưởng, đó có nghĩa là gia tăng chi tiêu chính phủ làm tăng chi phí đầu tư tư nhân.

---

<sup>8</sup> Đường cong Armey dùng để biểu thị mối quan hệ phi tuyến giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, đường cong hình chữ U ngược.

<sup>9</sup> Mô hình ngưỡng: mô hình được sử dụng trong các mối quan hệ phi tuyến. Các giá trị của biến ngưỡng thấp hơn giá trị ngưỡng thì có tác động tích cực, trong khi lớn hơn sẽ có tác động tiêu cực đến biến phụ thuộc.

Thứ hai, lợi nhuận giảm sút từ các hoạt động của chính phủ do phân bổ không tối ưu các nguồn lực trong nền kinh tế.

Bằng phương pháp ngoại suy dữ liệu<sup>10</sup>, Fan (2008) đã tiến hành phân tích dữ liệu tại 44 nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh giai đoạn 1980 - 2002. Tác giả nhận thấy khi chi cho nông nghiệp, giáo dục, cơ sở hạ tầng thì tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng; chi cho y tế, an sinh xã hội thì có ảnh hưởng tiêu cực; còn khi chi cho vận tải, viễn thông thì không có giá trị thống kê. Giải thích cho tác động thuận chiều của chi nông nghiệp, giáo dục và cơ sở hạ tầng, tác giả chỉ ra rằng đầu tư vào các ngành này mang lại nguồn thu lớn, góp phần vào tăng trưởng GDP và xóa đói giảm nghèo. Ở châu Phi và châu Á, chi tiêu chính phủ đối với nông nghiệp và giáo dục là có tác động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở Mỹ La tinh, chi tiêu cho nông nghiệp và cơ sở hạ tầng có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng tích cực. Chi cho y tế và an sinh xã hội có tác động tiêu cực do nó tạo ra gánh nặng cho nền kinh tế.

Giải thích về mối quan hệ thuận chiều thường thấy giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trong các bài nghiên cứu về nhóm nước đang phát triển, có nhiều quan điểm được đưa ra. Do đặc điểm chi tiêu công ở các nước đang phát triển chủ yếu là chi đầu tư cơ sở hạ tầng, trong khi các nước này vẫn nằm trong tình trạng hệ thống hạ tầng yếu kém, vì vậy nguồn chi từ chính phủ là một nguồn lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Alshahrani và Alsadiq, 2014). Với việc chia chi tiêu công thành các khoản chi cụ thể, đa số các bài nghiên cứu về nhóm nước đang phát triển kết luận rằng chi cho nông nghiệp, giáo dục, đầu tư cơ sở hạ tầng có tác động thuận chiều; chi cho y tế, an sinh xã hội, quốc phòng tác động ngược chiều và chi cho giao thông vận tải, bưu chính viễn thông tác động không đáng kể. Như đã nói ở trên, chi cho cơ sở hạ tầng là khoản chi vô cùng cần thiết và có ý nghĩa cơ sở cho các nước nghèo phát triển nền kinh tế về nhiều mặt. Ngoài ra, đa số những quốc gia đang phát triển có nền nông nghiệp là chiếm tỷ trọng lớn thì các khoản chi cho nông nghiệp đóng vai trò đảm bảo nền kinh tế. Các khoản chi

---

<sup>10</sup> Phương pháp ngoại suy dữ liệu: dựa trên những số liệu đã có về đối tượng để đưa ra suy đoán, dự báo về đối tượng trong tương lai.

cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, là bước đệm để các nước đang phát triển tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, từ đó phát triển nền kinh tế tri thức mang tính bền vững hơn. Trong khi đó, chi cho y tế, an sinh xã hội, quốc phòng không tạo ra lợi nhuận kinh tế. Chi cho giao thông vận tải, bưu chính viễn thông thì chiếm một tỷ lệ nhỏ trong chi tiêu công và tác động không đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

### *2.1.3. Các nghiên cứu gộp tất cả các nước*

Do quy mô chi tiêu công phụ thuộc nhiều yếu tố không chỉ nguồn thu ngân sách, đặc điểm chính trị, kinh tế, địa lý; bên cạnh đó là các số liệu về các nước, giai đoạn nghiên cứu nên việc gộp tất cả các nước mang lại những kết quả khác nhau ở các bài nghiên cứu.

Nghiên cứu về tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế, Hoàng Khắc Lịch và cộng sự (2016) nghiên cứu dữ liệu của 77 quốc gia, trong giai đoạn 1990 – 2013. Các tác giả chia 77 quốc gia thành 5 nhóm nước theo thu nhập nhằm kiểm soát các tác động không đổi theo thời gian của mỗi quốc gia tác động đến tăng trưởng kinh tế, từ đó đo lường tác động thuần của các biến giải thích. Các kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với tốc độ tăng vốn đầu tư, lao động, quy mô chi tiêu công (kể cả năm hiện hành và năm trước đó), và tốc độ tăng xuất khẩu. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các nước. Điều đáng lưu ý khác là mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm hiện hành với tốc độ tăng của quy mô chi tiêu công trong năm trước đó và lạm phát có dạng phi tuyến tính. Xét trung bình, tốc độ tăng chi tiêu công càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng nhanh. Ngoài ra, bài viết cũng chỉ ra tác động tiêu cực của quy mô chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, các tác giả đi đến kết luận chi tiêu công một mặt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặt khác lại kìm hãm tăng trưởng.

Nghiên cứu của Wahab (2011) sử dụng dữ liệu của 97 quốc gia phát triển và đang phát triển của OECD, giai đoạn 1960 – 2004. Wahab (2011) cho rằng chi tiêu của chính phủ có tác động tích cực đến tăng trưởng, đặc biệt là trong thời kỳ tăng trưởng thấp. Chi

thường xuyên không có tác dụng tăng trưởng sản lượng đáng kể; chi đầu tư có tác dụng tích cực đến tăng trưởng. Ngoài ra, năng suất khu vực chính phủ được cho là cao hơn so với năng suất khu vực phi chính phủ. Như vậy, bài nghiên cứu đã chỉ ra quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều.

Bên cạnh đó, có nhiều nghiên cứu cho rằng mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là quan hệ phi tuyến - chữ U ngược, tiêu biểu có thể kể đến (R. J. Barro và Martin, 2012; Dioikitopoulos và Kalyvitis, 2008). Nghiên cứu của (Dioikitopoulos và Kalyvitis, 2008) cho rằng, ban đầu khi quy mô chi tiêu công tăng thì tăng trưởng tăng, nhưng khi tới một mức độ phát triển của nền kinh tế thì việc gia tăng chi tiêu công sẽ làm giảm sự tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Barro (1990) cũng kết luận mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là phi tuyến tính. Theo đó, ở giai đoạn đầu của sự phát triển, chi tiêu công tăng cùng với tổng sản lượng. Nguyên nhân là do sự gia tăng chi tiêu chính phủ làm tăng năng suất biên của vốn. Mức gia tăng này vượt lên so với tác động tiêu cực của các gánh nặng do thuế. Tuy nhiên, đến một giới hạn nào đó (các tác giả gọi đó là mức tối ưu của chi tiêu công), các hiệu ứng sẽ xảy ra theo chiều ngược lại. Điều này nghĩa là chi tiêu công làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các kết quả trên cũng giải thích cho ảnh hưởng thuận chiều của quy mô chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế ở nhóm nước đang phát triển và ngược chiều ở các nước phát triển. Bởi vì nền kinh tế các nước đang phát triển đang ở giai đoạn đi lên của mô hình chữ U ngược, còn các nước phát triển là giai đoạn đi xuống.

Khác với các nghiên cứu trên, nghiên cứu của Vu Le và Suruga (2005) với 105 nước phát triển và đang phát triển, giai đoạn 1970 - 2001 chia chi tiêu công thành chi tiêu thường xuyên và chi đầu tư công. Các tác giả đưa thêm biến FDI nhằm khảo sát mối quan hệ giữa ba biến chi tiêu công, FDI và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy, chi đầu tư công và FDI có một tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong khi chi thường xuyên tác động tiêu cực. Ngoài ra, ảnh hưởng thuận chiều của FDI đối với tăng trưởng kinh tế trở nên yếu hơn khi tỷ lệ đầu tư công vượt quá 8 - 9%. Vậy nên có thể thấy rằng chính

phủ can thiệp quá nhiều có thể tạo nên một tác động ngược chiều đến tăng trưởng của nền kinh tế.

Nghiên cứu của Davoodi và Zou, (1998) sử dụng dữ liệu của 46 quốc gia, giai đoạn 1970 – 1989 và nhấn mạnh đến sự phân cấp trong ngân sách chính phủ. Tác giả cho rằng, với các nước phát triển thì ngân sách chủ yếu được chi cho các mục đích an sinh xã hội, trợ cấp vì vậy quy mô chi tiêu công càng lớn thì càng hạn chế tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, chi ngân sách của các nước đang phát triển lại tập trung vào chi đầu tư để phát triển kinh tế, vì vậy có tác động thuận chiều đến tăng trưởng. Giải thích cho tác động ngược chiều của chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển, tác giả đưa ra các nguyên nhân sau. Thứ nhất, chi tiêu quá mức của chính quyền địa phương vào các mục chi tiêu sai có thể dẫn đến tăng trưởng thấp hơn ngay cả khi quy mô chi tiêu là tối ưu. Thứ hai, tốc độ tăng trưởng thấp có thể là kết quả của sự phân công thu sai giữa các cấp chính quyền khác nhau, dẫn đến mức thuế thu được là không đúng thực tế. Thứ ba, hiệu quả đạt được từ phân cấp tài chính có thể không xảy ra đối với các nước đang phát triển kể từ khi thu và quyết định chi tiêu của chính quyền địa phương vẫn có thể bị hạn chế bởi chính quyền trung ương. Thứ tư, việc mở rộng quy mô chi tiêu công gây ra ảnh hưởng lẫn át đến hoạt động sản xuất của khu vực tư nhân.

## **2.2. Các nghiên cứu mở rộng mô hình của Ram (1986)**

Nghiên cứu của Ram (1986) là tiền đề của rất nhiều nghiên cứu sau này về đề tài mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Mở rộng mô hình của Ram và áp dụng ở các khu vực nước khác nhau, hoặc cho thêm các biến khác nhau vào mô hình, chúng ta có nhiều kết quả không thống nhất về mối quan hệ này.

Nghiên cứu của Biswas và Ram (1986) sử dụng mô hình tăng cường (Augmented model) và dữ liệu chéo. Bài nghiên cứu đưa thêm biến chi tiêu quân sự/GDP và tập trung đo lường ảnh hưởng của nó đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng các biến: tỷ lệ đầu tư/GDP, tốc độ tăng trưởng quy mô lao động, tốc độ tăng trưởng chi tiêu quân sự, tỷ lệ quân sự/GDP. Giải thích việc đưa thêm yếu tố chi quân sự vào nghiên cứu, các tác giả

cho rằng nguồn chi cho quốc phòng luôn chiếm một phần lớn trong ngân sách quốc gia. Sử dụng phương pháp giống với nghiên cứu trước đó, các tác giả kết luận chi tiêu quân sự có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Nguyên nhân được cho là do chi tiêu quân sự không có tác động thúc đẩy, kích thích nền kinh tế mà tiêu tốn một khoản không nhỏ ngân sách của chính phủ.

Nghiên cứu của Goel và Ram (1994) sử dụng số liệu từ các nước phát triển và đang phát triển để nghiên cứu trên các biến: sản lượng thực tế tổng hợp, tổng số lao động, vốn, tổng số cổ phiếu vốn. Phát triển dựa trên bài nghiên cứu trước đó của Ram (1986), các tác giả đưa thêm biến chi tiêu “nghiên cứu và phát triển”. Cho rằng khả năng thay đổi kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế, bài nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của chi tiêu R & D tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả chỉ ra rằng chi tiêu R & D và tổng chi tiêu công tác động thuận chiều đến tăng trưởng, đặc biệt là ở nhóm các nước đang phát triển. Tuy nhiên, ý nghĩa thống kê của ước tính với biến chi tiêu R & D là thấp.

Nghiên cứu của Esmail Abounoori (2010) sử dụng mô hình hàm sản xuất của Ram (1986) và thêm phương pháp Bootstrap<sup>11</sup> của Hansen (1996) để tiến hành nghiên cứu dữ liệu tại Iran từ 1960 - 2006. Kết quả cho thấy hiệu ứng ngưỡng (threshold effect) tồn tại giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế của Iran và các mức ngưỡng lần lượt là: chi tiêu tổng thể 34% GDP, chi thường xuyên 23,6% GDP và chi đầu tư 8% GDP. Bên cạnh đó, các tác giả chỉ ra quy mô chi tiêu công của Iran là vượt mức tối ưu và tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Siraj (2012) đã phân tích quan hệ của chi tiêu chính phủ trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1975 - 2010 ở Ethiopia. Là một quốc gia đang phát triển, Ethiopia được cho là phụ thuộc nhiều vào viện trợ ODA (ODA chiếm 13,4% GDP trong năm 2009). Vì vậy, các tác giả đưa thêm biến ODA vào mô hình nhằm nghiên cứu tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả

---

<sup>11</sup> Tập hợp một số kỹ thuật phân tích dựa vào nguyên lý chọn mẫu có hoàn lại (sampling with replacement) để ước tính các thông số mà thống kê thông thường không giải được.

và mô hình hồi quy phát triển dựa trên mô hình của Ram (1986). Kết quả cho thấy chi tiêu công về đầu tư vật chất và phát triển vốn con người có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng, trong khi chi tiêu cho tiêu dùng ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra một sự đóng góp tích cực của ODA trong sự phát triển của Ethiopia.

Có thể thấy, dựa trên mô hình nguyên bản của Ram (1986) các nhà nghiên cứu đã áp dụng cho đối tượng khác nhau, nước đang phát triển hoặc gộp hai nhóm nước, kết hợp song song thêm các phương pháp khác để tìm ra chiều hướng tác động của quy mô chính phủ lên nền kinh tế. Do đặc điểm nền kinh tế cũng như tính hiệu quả của quy mô chi tiêu công ở mỗi nước là khác nhau nên các nghiên cứu cũng đưa ra các kết quả khác nhau và chưa có sự thống nhất.

### **2.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu mảng (bảng)**

Việc đo lường mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và quy mô chi tiêu công gặp nhiều khó khăn khi biến phụ thuộc là tăng trưởng kinh tế, bởi nó là kết quả của quá nhiều biến số. Để giải quyết vấn đề này, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, chọn ra những biến có ảnh hưởng, liên quan đáng kể nhất tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên việc giảm bớt biến trong mô hình sẽ khó tránh khỏi vấn đề biến nội sinh. Tùy theo dữ liệu sử dụng, cách chọn biến mà khuyết tật về biến nội sinh ở các bài nghiên cứu có mức độ nghiêm trọng khác nhau, vì thế cách chọn mô hình nghiên cứu cũng có nhiều khác biệt.

Trong phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế có nhiều mô hình được sử dụng. Việc sử dụng mô hình hồi quy khác nhau mang lại những kết quả khác nhau cho các nghiên cứu. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tiến hành tổng quan các bài nghiên cứu về đề tài này sử dụng mô hình mà bài nghiên cứu sử dụng: mô hình tác động cố định (FEM).

Mô hình tác động cố định (FEM) được sử dụng ở nhiều nhất trong các bài nghiên cứu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Ưu điểm của mô hình tác



động cố định (FEM) là khả năng kiểm soát các biến có đặc điểm không đổi theo thời gian. Các bài nghiên cứu sử dụng mô hình FEM có thể kể đến là (Afonso và Furceri, 2010; Akpan và Abang, 2013; Alexiou, 2009; Bleaney và cộng sự, 2001; Devarajan, Swaroop và Zou, 1996; Goel & Ram, 1994; Ram, 1986; Zhang và Zou, 1998).

Trong đó đáng chú ý là bài nghiên cứu của Guseh (1997) khi nghiên cứu 59 nước đang phát triển có thu nhập trung bình, giai đoạn 1960 – 1985. Các tác giả cho rằng đặc điểm tài nguyên thiên nhiên và đặc điểm nền kinh tế, chính trị có thể tác động đến mức độ tăng trưởng kinh tế. Những khác biệt này thường yêu cầu việc sử dụng một phương trình hồi quy riêng biệt cho mỗi quốc gia. Tuy nhiên, mô hình tác động cố định (FEM) có khả năng kiểm soát đối với các tác động không đổi theo thời gian và đặc điểm riêng của các đối tượng nghiên cứu. Chính vì vậy, các tác giả sử dụng mô hình tác động cố định (FEM), tập trung đánh giá tác động trong dài hạn của quy mô chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh các biến cơ bản là GDP bình quân đầu người, gia tăng dân số, tỉ lệ vốn/lao động, chi tiêu công, bài nghiên cứu đo lường tác động của quy mô chi tiêu công trong việc xem xét đến đặc điểm nền kinh tế của quốc gia. Đây là một đặc điểm được cho là không đổi theo thời gian. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô chi tiêu công ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ảnh hưởng tiêu cực này sẽ ít hơn ở các nước có nền kinh tế hỗn hợp và ít nhất là nền kinh tế thị trường, tuy nhiên tiêu cực gấp 3 lần đối với các quốc gia có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Giải thích kết quả trên, các tác giả cho rằng, chi tiêu công ở các nước đang phát triển là không hiệu quả, với nền kinh tế chịu nhiều sự can thiệp của chính phủ thì ảnh hưởng tiêu cực của quy mô chi tiêu công càng rõ rệt.

Nghiên cứu của Kneller, Bleaney và Gemmell (1999) sử dụng dữ liệu 22 quốc gia OECD, giai đoạn 1970-1995. Các tác giả cho rằng chi tiêu công của chính phủ chịu ảnh hưởng lớn từ thặng dư ngân sách vì nó là một trong các đầu vào quyết định chi tiêu công của năm tiếp theo. Chính vì vậy, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) nhằm đo lường ảnh hưởng của chi tiêu công đến tăng trưởng trong sự ràng buộc của

thặng dư ngân sách. Phát triển dựa trên mô hình tăng trưởng của Solow (1956) và Swan (1956) cho rằng mô hình tăng trưởng nội sinh phân loại các yếu tố của ngân sách nhà nước thành bốn nhóm: thuế bóp méo hoặc không bóp méo, chi đầu tư hay chi thường xuyên. Thuế bóp méo là những khoản thu ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, do đó làm sai lệch trạng thái của tăng trưởng. Ngược lại, thuế không bóp méo không ảnh hưởng đến các quyết định tiết kiệm/đầu tư và do đó không ảnh hưởng đến tăng trưởng. Nghiên cứu sử dụng các biến tốc độ tăng GDP, tốc độ tăng lực lượng lao động, tỷ lệ đầu tư, thặng dư ngân sách, thuế bóp méo, thuế không bóp méo, chi tiêu công, các khoản chi khác, các khoản thu khác. Các kết quả cho thấy, khi kết hợp thuế không bóp méo, sự gia tăng chi đầu tư có tác động thúc đẩy sự tăng trưởng, và tăng thuế bóp méo làm giảm tăng trưởng. Việc tăng chi phí đầu tư hoặc giảm thuế bóp méo khoảng 1% GDP có thể làm tăng tốc độ tăng trưởng (khoảng từ 0,1 đến 0,2% mỗi năm). Tuy nhiên, hạn chế của bài nghiên cứu là chia nghiên cứu thành các giai đoạn, mỗi giai đoạn gồm 5 năm, sau đó tính trung bình các dữ liệu. Điều này đã làm mất đi tác động của chu kì kinh doanh đến tăng trưởng kinh tế và việc tính trung bình đã làm san bằng các tác động.

Nghiên cứu của Devarajan và cộng sự (1996) đo lường ảnh hưởng của các thành phần chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại 43 quốc gia đang phát triển trong vòng 20 năm. Các tác giả cho rằng tồn tại các đặc điểm riêng của mỗi quốc gia có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế nhưng khó được đo lường (đặc điểm văn hóa, vị trí địa lý,...). Chính vì vậy, các tác giả đưa thêm biến khu vực (Châu Âu, châu Á, Châu Mỹ). Mô hình tác động cố định (FEM) được sử dụng trong trường hợp này để kiểm soát biến khu vực – biến tiêu biểu có đặc điểm không đổi theo thời gian. Sau khi kiểm soát biến thông qua FEM, các kết quả cho thấy chi tiêu giao thông vận tải, thông tin liên lạc không tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế, chi cho y tế, giáo dục tác động thuận chiều. Đáng chú ý là bài nghiên cứu đi đến kết luận chi phí vốn đầu tư tác động ngược chiều, trong khi chi thường xuyên tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế. Giải thích cho kết quả này, các tác giả cho rằng mức độ chi tiêu công cho đầu tư ở các nước đang phát triển đang vượt quá mức tối ưu. Bên cạnh đó, thành phần và mục đích chi đầu tư công là chưa hợp lí

và hiệu quả, từ đó ảnh hưởng ngược chiều đến tăng trưởng. Đặc biệt, kết quả mô hình tác động cố định FEM chỉ ra, các nước có được vị trí địa lý thuận lợi với nhiều tài nguyên thì có khả năng phát triển, tăng trưởng nhanh hơn.

Các nghiên cứu sử dụng mô hình FEM đều nhằm mục đích kiểm soát các biến không đổi theo thời gian (vị trí địa lý, đặc điểm văn hóa xã hội, đặc điểm thể chế chính trị,...), từ đó đo lường tác động thuần của các biến thay đổi đến tăng trưởng kinh tế. Và các kết quả cho thấy việc sử dụng mô hình FEM là hiệu quả trong đánh giá tác động của quy mô chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế.

#### **2.4. Tổng hợp các quan điểm kết luận về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế**

Các quan điểm về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có thể chia thành 3 nhóm chính: quan hệ thuận chiều, quan hệ ngược chiều và quan hệ đường cong Armey.

##### *2.4.1. Các quan điểm cho là mối quan hệ thuận chiều*

Giải thích về mối quan hệ thuận chiều thường thấy giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trong các bài nghiên cứu về nhóm nước đang phát triển, có nhiều quan điểm được đưa ra. Đầu tiên là do đặc điểm chi tiêu công ở các nước đang phát triển chủ yếu là chi đầu tư cơ sở hạ tầng, trong khi các nước này vẫn nằm trong tình trạng hệ thống hạ tầng yếu kém, vì vậy nguồn chi từ chính phủ là một nguồn lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Alshahrani và Alsadiq (2014). Thứ hai là do sự can thiệp của chính phủ có thể làm giảm sự bất bình đẳng xã hội (Myrdal, 1960; Kaldor, 1966). Thứ ba, Kormendi và Meguire (1986) cho rằng việc mở rộng quy mô của chính phủ cung cấp một chức năng bảo hiểm cho tài sản tư nhân, và chi tiêu công có thể khuyến khích đầu tư tư nhân. Thứ tư, chi tiêu của chính phủ cung cấp các đầu vào hàng hóa công từ đó sẽ cải thiện môi trường đầu tư. Thứ năm, các mô hình Keynes chỉ ra rằng việc mở rộng quy mô chính phủ giúp ngăn ngừa và chống lại suy thoái.

Nghiên cứu của Bleany (2001) sử dụng dữ liệu 22 nước phát triển ở OECD giai đoạn 1970-1995. Dựa trên các số liệu về tỉ lệ đầu tư công, tăng trưởng lực lượng lao động, thu từ thuế, thu khác, thặng dư ngân sách, nghiên cứu của ông đã chỉ ra khi tăng chi tiêu công, kinh tế có sự tăng trưởng nhất định. Có rất nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đã tìm hiểu về chủ đề này và cho thấy tác động tích cực của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế: Kelly (1997) với việc phân tích số liệu của 73 quốc gia, giai đoạn 1970-1989; Alexiou (2007) nghiên cứu số liệu của Hy Lạp; Alexiou (2009) nghiên cứu 7 quốc gia trong khu vực miền Nam Đông Âu, giai đoạn 1995-2005.

#### *2.4.2. Các quan điểm cho là mối quan hệ ngược chiều*

Bên cạnh quan điểm chi tiêu chính phủ đem lại tác động tích cực tới sự tăng trưởng kinh tế cũng có không ít bài nghiên cứu cho rằng chi tiêu công đã tạo một sức ép hạn chế tăng trưởng. Cụ thể, Sauders (1985) đã phân tích dữ liệu của các nước OECD và cung cấp minh chứng cho nhận định về mối quan hệ tiêu cực giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Sau đó, Devarajan và cộng sự (1996) sử dụng dữ liệu của 43 nước đang phát triển trong khoảng thời gian 20 năm (1970-1990) và cũng cho thấy một kết quả tương tự. Phần lớn các tác giả đều cho rằng sự không hiệu quả khi chính phủ dành quá nhiều chi phí cho sản xuất là do không có một cơ chế giám sát chặt chẽ đi kèm. Bên cạnh đó, cũng có nguyên nhân được đưa ra là do ở các nước phát triển bộ máy nhà nước hoàn thiện, các khoản chi của chính phủ không hiệu quả (Holtz-Eakin và Schwartz, 1995). Bên cạnh đó, nhiều quan điểm cho rằng chi tiêu công ở các quốc gia đang phát triển đang có những khoản chi sai mục đích, chức năng của khu vực công, từ đó gây ảnh hưởng, chèn lấn hoạt động đầu tư tư nhân.

#### *2.4.3. Các quan điểm cho là mối quan hệ đường cong Armey*

Lý thuyết đường cong Armey phát triển bởi Armey thể hiện mối quan hệ phi tuyến giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng. Armey cho rằng tồn tại quy mô chi tiêu công tối ưu (ngưỡng), giá trị mà tại đó chi tiêu công thúc đẩy tăng trưởng ở mức tối đa. Có nhiều kết quả về giá trị của chi tiêu công tối ưu: Mehrara (2012), ngưỡng đạt 22,83%;

Abounoori (2010) ngưỡng đạt 34,7%; Chen (2005) ngưỡng đạt 22.839%. Đây là phần trăm chi tiêu công/GDP được cho là thúc đẩy tăng trưởng ở mức tối đa với các quốc gia được nghiên cứu. Nghiên cứu của Barro (1990) đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của chi tiêu chính phủ trong dài hạn. Bằng giả định chi tiêu chính phủ hỗ trợ cho sản xuất khu vực tư nhân mô hình của ông đã chỉ ra mối quan hệ phi tuyến giữa chi tiêu công và tăng trưởng. Theo đó, ở giai đoạn đầu của sự phát triển, chi tiêu công tăng cùng với tổng sản lượng. Nguyên nhân là do sự gia tăng chi tiêu chính phủ làm tăng năng suất biên của vốn. Mức gia tăng này vượt trội hơn so với tác động tiêu cực của các gánh nặng do thuế. Tuy nhiên, đến một giới hạn nào đó (mức tối ưu của chi tiêu công), các hiệu ứng sẽ xảy ra theo chiều ngược lại. Gần đây, Chen và Lee (2005) sử dụng mô hình hồi quy ngưỡng trên dữ liệu hàng quý của Đài Loan, từ quý I năm 1979 đến quý III năm 2003. Bên cạnh việc cung cấp các lý thuyết về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và quy mô chính phủ, bài nghiên cứu cho thấy bằng chứng về sự tồn tại của mức chi tiêu tối ưu.

Như vậy, mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trong các nghiên cứu trước đây được đưa ra là không thống nhất, nhưng tựu chung lại được phân chia theo ba quan điểm như trên. Sự khác biệt đó là do đối tượng nghiên cứu khác nhau, phương pháp và thời gian nghiên cứu sẽ đem đến một kết quả khác. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu đi xây dựng mô hình FEM trong giới hạn là 70 quốc gia đang phát triển, giai đoạn 2008-2012 nhằm đo lường cụ thể mối quan hệ này.

## CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Mô hình

#### 3.1.1. Mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế

Mô hình của Ram (1986) được phát triển từ lý thuyết của Gershon Feder (1983) với mục tiêu là tìm hiểu mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Ban đầu, ta giả sử nền kinh tế bao gồm 2 yếu tố: yếu tố chính phủ ( $G$ ) và yếu tố phi chính phủ ( $C$ ). Nếu đầu ra của mỗi ngành phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào là lao động ( $L$ ), vốn ( $K$ ), và đầu ra của chính phủ ( $G$ ) có một tác động ngoại biên đến yếu tố phi chính phủ ( $C$ ) thì khi đó cơ chế sản xuất của hai ngành có thể được viết thành:

$$C = C(L_C, K_C, G) \quad (1)$$

$$G = G(L_g, K_g) \quad (2)$$

Công thức trên mô tả biểu đầu vào của ngành. Giả sử tổng đầu vào được viết là:

$$L_C + L_g = L \quad (3a)$$

$$K_C + K_g = K \quad (3b)$$

Tổng sản lượng ( $Y$ ) chỉ là tổng của 2 nhân tố  $C$  và  $G$ , tức là:

$$C + G = Y \quad (3c)$$

Giả sử đặt:

$$G_L/C_L = G_K/C_K = (1 + \delta) \quad (4)$$

$G_L$  biểu thị  $\partial G/\partial L$  (hay  $\Delta G/\Delta L$ ). Rõ ràng dấu hiệu trên của  $\delta$  thể hiện nhân tố nào có năng suất cận biên cao hơn, và  $\delta$  dương thể hiện năng suất đầu vào cao hơn ở khu vực chính phủ. Từ phương trình (3a) (3b) (3c) và (4), ta có một phương trình tăng trưởng tổng thể:

$$\dot{Y} = \alpha(I/Y) + \beta\dot{L} + [(\delta/(1 + \delta)) - \theta] \dot{G}(G/Y) + \theta\dot{G} \quad (5)$$

Nếu đặt  $\delta' = \delta/(1 + \delta)$ , ta có:

$$\dot{Y} = \alpha(I/Y) + \beta\dot{L} + (\delta' - \theta) \dot{G}(G/Y) + \theta\dot{G} \quad (5')$$

Dấu chấm trên các biến biểu thị tỷ lệ tăng trưởng. Ví dụ,  $\dot{Y}$  biểu thị  $dY/Y$  hay  $\Delta Y/Y$ . Các tham số  $\beta, \alpha, \theta$  là các tham số thường tìm thấy trong các mô hình tăng trưởng tổng hợp đơn giản. Trong trường hợp này,  $\beta$  là độ co giãn của sản lượng phi chính phủ  $C$  đối với  $L$ ;  $\alpha$  là sản phẩm cận biên của  $K$  trong khu vực  $C$ ; và  $\theta$  là độ co giãn của sản lượng phi chính phủ theo  $G$ , được tính bằng  $C_G (G/C)$ .

$I$  là biến đầu tư và bằng  $dK$  (hoặc  $\Delta K$ ). Nếu  $\theta$  là một tham số không đổi trên các quan sát mẫu, phương trình (5) sẽ đưa ra một đặc điểm kỹ thuật kinh tế lượng giúp ta có thể dễ dàng ước tính được  $\delta$  và  $\theta$ . Hai tham số này lần lượt chỉ ra tác động của năng suất nhân tố liên ngành và ảnh hưởng ngoại biên của chi tiêu chính phủ lên nền kinh tế. Lưu ý rằng cả  $C_G$  và  $\theta$  đều thể hiện ảnh hưởng ngoại biên;  $C_G$  tương tự như "sản phẩm cận biên" (giống như  $L_C$  và  $K_C$ ). Tham số  $\theta$  là độ co giãn của sản lượng phi chính phủ theo  $G$ .

### 3.1.2. Mô hình hồi quy tác động cố định (FEM)

Dựa trên mô hình của Ram (1986), nhóm nghiên cứu sử dụng các biến quy mô chi tiêu công, tỷ lệ đầu tư công/GDP, tốc độ gia tăng lực lượng lao động, tốc độ gia tăng chi tiêu công và biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ đầu tư công/GDP đại diện cho quy mô đầu tư công. Việc sử dụng cả biến quy mô chi tiêu công và tốc độ gia tăng chi tiêu công nhằm phân tách tác động của tỷ lệ chi tiêu công/GDP và sự gia tăng về lượng chi tiêu công. Biến tốc độ gia tăng lực lượng lao động đại diện cho sự gia tăng lao động về quy mô. Bên cạnh vốn thì lao động là yếu tố quan trọng quyết định tăng trưởng (Ram, 1986; Mehrara, 2012; Biswas và Ram, 1986).

Phát triển dựa trên mô hình nguyên bản của Ram (1986), nhóm nghiên cứu đưa thêm các biến khác nhằm đo lường ảnh hưởng của chúng tới tăng trưởng kinh tế. Biến GDP trễ một kỳ được đưa vào do có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tăng trưởng kinh tế năm hiện hành chịu ảnh hưởng từ đặc điểm kinh tế năm trước đó (Chang, 2011; Hou,

2012; Wahab, 2011). Lý thuyết hội tụ cũng đã đề cập đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng của quy luật năng suất cận biên giảm dần. Biến tỷ lệ lạm phát được đưa vào mô hình hồi quy do có nhiều giả thuyết cho rằng lạm phát tác động đến tăng trưởng thông qua tiết kiệm và đầu tư (Zhang, 1998). Lạm phát cũng ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất, xuất nhập khẩu và tác động trực tiếp đến tăng trưởng nền kinh tế. Biến tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP vì xuất khẩu mang lại nguồn thu lớn góp phần vào tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển (Alshahrani, 2014). Bên cạnh đó, các nước đang phát triển do được cho là có tiềm lực kinh tế chưa mạnh, phụ thuộc nhiều vào các khoản vay và viện trợ nước ngoài. Chính vì vậy, nợ nước ngoài cũng được cho là một nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở nhóm nước này (Akapan, 2013).

$$\widehat{GDPP}_{it} = \widehat{\beta}_0 + \widehat{\beta}_1 LAB_{it} + \widehat{\beta}_2 GEXP_{it} + \widehat{\beta}_3 INV_{it} + \widehat{\beta}_4 INFL_{it} + \widehat{\beta}_5 TRA_{it} \\ + \widehat{\beta}_6 DEBT_{it} + \widehat{\beta}_7 GG_{it} + \widehat{\beta}_8 GDP_{i(t-1)} + \mu$$

Trong đó:

$\widehat{GDPP}_{it}$  là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân

$LAB_{it}$  là tốc độ tăng trưởng quy mô lực lượng lao động

$GEXP_{it}$  là của tỷ lệ chi tiêu công/GDP

$INV_{it}$  là tỷ lệ đầu tư công/GDP

$INFL_{it}$  là tỷ lệ lạm phát

$TRA_{it}$  là tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP

$DEBT_{it}$  là tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP

$GG_{it}$  là tốc độ gia tăng quy mô chi tiêu công

$GDP_{i(t-1)}$  là GDP trễ một kỳ



$\widehat{\beta}_0$  là hệ số chặn đối với mỗi quốc gia;

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_8$  là các hệ số hồi quy tương ứng với từng biến giải thích.

Bên cạnh các tác động thay đổi theo thời gian, tăng trưởng kinh tế của một quốc gia chịu tác động của nhiều yếu tố được cho là không đổi (vị trí địa lí, đặc điểm văn hóa xã hội, đặc điểm thể chế chính trị,...). Do vậy, nhằm kiểm soát những đặc điểm không đổi theo thời gian để đo lường ảnh hưởng thuần của các biến giải thích tới tăng trưởng kinh tế, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định (FEM).

Ưu điểm của mô hình tác động cố định (FEM) là có khả năng kiểm soát những đặc điểm không đổi theo thời gian và những đặc điểm này phải khác nhau giữa các quốc gia. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các quốc gia có thể ngẫu nhiên và không liên quan tới các biến giải thích có trong mô hình. Như vậy, giải thuyết của FEM không được thỏa mãn, và trong trường hợp này ta có thể ước lượng thông qua mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Chính vì vậy, kiểm định Hausman được nhóm nghiên cứu sử dụng nhằm kiểm định giả thuyết quan trọng này của FEM. Kiểm định Hausman giúp tìm ra mô hình phù hợp hơn: FEM hay REM. Bên cạnh đó, nghiên cứu kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan nhằm có được kết quả ước lượng đáng tin cậy nhất.

### *3.1.3. Các phép kiểm định trong mô hình*

Sau khi hồi quy mô hình FEM, nhằm phát hiện và khắc phục các khuyết tật của mô hình, nhóm nghiên cứu kiểm định các hiện tượng: đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

#### **3.1.3.1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến**

Hiện tượng đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong phương trình tự tương quan với nhau, dẫn đến kết quả hồi quy của mô hình không được chính xác. Vì vậy, bước đầu tiên nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định đa cộng tuyến nhằm xem xét sự tương quan và xác định các biến phù hợp với mô hình hồi quy. Với các hệ số tương quan

thỏa mãn  $-0.5 < r_i < 0.5$  ta kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến. Nếu xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích thì việc bỏ biến sẽ được thực hiện.

### 3.1.3.2. Kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman với giả thuyết:

$H_0$ : Ước lượng của FEM và REM không khác nhau

- p-value  $< 0.05$ , bác bỏ  $H_0$ . FEM và REM có sự khác biệt, sử dụng FEM.

- p-value  $> 0.05$ , chấp nhận  $H_0$ . FEM và REM không có sự khác biệt, sử dụng REM.

### 3.1.3.3. Kiểm định tự tương quan

Hiện tượng tự tương quan là hiện tượng phần dư và sai số trong mô hình có tương quan với nhau. Tuy không làm thiên lệch các ước lượng của hệ số, nhưng hiện tượng tự tương quan sẽ làm kết quả ước lượng không còn hiệu quả. Nhằm phát hiện hiện tượng tự tương quan, nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA 12, sử dụng lệnh xtserial, với giả thuyết:

$H_0$ : Không có hiện tượng tự tương quan chéo

- p-value  $< 0.05$ , bác bỏ  $H_0$ . Mô hình có hiện tượng tự tương quan

- p-value  $> 0.05$ , chấp nhận  $H_0$ . Mô hình không có hiện tượng tự tương quan

### 3.1.3.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Hiện tượng phương sai sai số thay đổi là hiện tượng sai số của mô hình hồi quy thay đổi, đây là hiện tượng thường xuất hiện trong các dữ liệu chuỗi thời gian. Nếu tồn tại phương sai sai số thay đổi, các tham số ước lượng vẫn là tuyến tính, không chệch tuy nhiên hệ số ước lượng không hiệu quả do phương sai không còn là phương sai nhỏ nhất. Sử dụng dữ liệu bảng trong phần mềm Stata 12, mô hình được kiểm định phương sai sai số thay đổi với lệnh xttest3.

Giả thuyết của kiểm định phương sai sai số thay đổi:

$H_0$ : Mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

- p-value < 0.05, bác bỏ  $H_0$ . Kết luận mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi
- p-value > 0.05, chấp nhận  $H_0$ . Kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Nếu tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi, phương án điều chỉnh sai số bằng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu có trọng số (FGLS) sẽ được bài nghiên cứu sử dụng để khắc phục.

### **3.2. Số liệu**

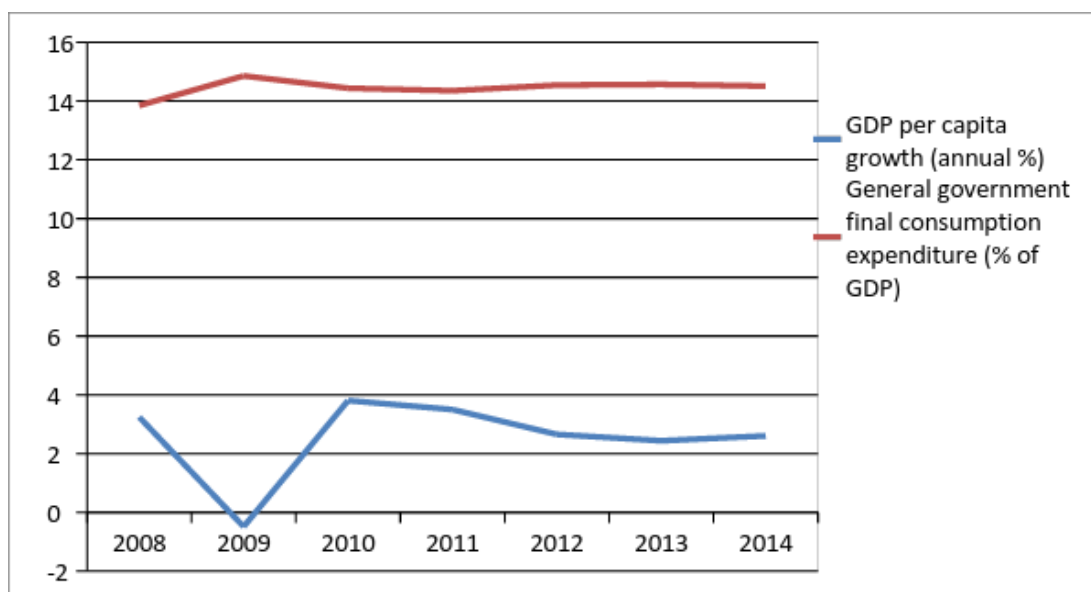
Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 70 quốc gia đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014 có được từ Ngân hàng Thế giới. Danh sách chi tiết các nước được sử dụng có trong “Bảng 5. Danh sách các nước bài nghiên cứu sử dụng” ở phần Phụ lục.

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÌNH LUẬN MỐI QUAN HỆ QUY MÔ CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG

### 4.1. Kết quả

#### 4.1.1. Một vài kết quả thống kê về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2008 – 2014

Với dữ liệu có được từ Ngân hàng Thế giới, nhóm nghiên cứu tiến hành thống kê tình hình chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trung bình ở 70 nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014.



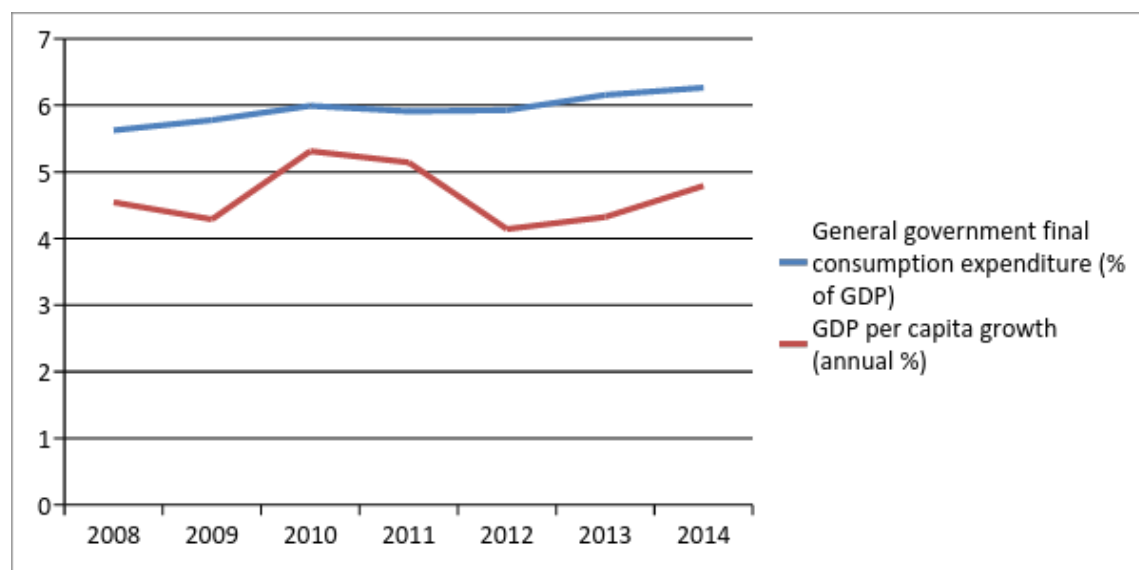
Hình 2. Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế trung bình ở 70 nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Có thể nhận thấy, cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 gây nên hậu quả nghiêm trọng, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng ở các nước đang phát triển sụt giảm, thậm chí tăng trưởng âm. Đặc biệt, khi tốc độ tăng trưởng sụt giảm thì quy mô chi tiêu công năm này lại có xu hướng tăng. Sang đến năm 2010, nền kinh tế các nước đang phát triển phục hồi, đồng thời với đó là sự giảm nhẹ trong quy mô chi tiêu công. Giai đoạn 2010 – 2014, xu

hướng chung ở nhóm nước này là tăng trưởng kinh tế chậm lại, tuy nhiên quy mô chi tiêu công không những giảm mà còn tăng nhẹ. Thông qua thống kê đơn giản có thể kết luận, mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế năm hiện hành ở 70 nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014.

Nhóm nghiên cứu tiến hành thống kê tốc độ tăng trưởng kinh tế và quy mô chi tiêu công của Việt Nam, giai đoạn 2008 – 2014. Có thể nhận thấy, trong giai đoạn này quy mô chi tiêu công ở Việt Nam dao động trong khoảng từ 5,6 – 6,2 % GDP. Quy mô chi tiêu công tăng nhanh qua các năm, đạt đỉnh cao là năm 2007, với mức tăng là 29,65% so với năm trước đó. Những năm sau, tốc độ tăng chi có giảm thấp hơn, song quy mô chi vẫn lớn. Tốc độ tăng chi 12 năm (2001-2012) là 19,08%, cao hơn so với tốc độ tăng GDP cùng kỳ là 17,29%. Chỉ tính riêng trong năm 2013, chi tiêu của Chính phủ Việt nam cao nhất so với các nước trong khu vực với tỷ lệ 30,9%GDP, trong khi đó trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước này.



Hình 3. Quy mô chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người trong giai đoạn này có nhiều biến động. Đặc biệt là tăng trưởng kinh tế giảm mạnh vào năm 2009, đây là hậu

quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Từ năm 2008, mối quan hệ quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là tiêu cực. Trong khi tăng trưởng giảm sút thì chi tiêu công Việt Nam vẫn tăng và hầu như ngay lập tức lạm phát tăng nhanh đáng kể. Bên cạnh đó, dù đã thực hiện các chính sách phục hồi kinh tế bằng các biện pháp kích cầu, hỗ trợ doanh nghiệp, nhưng phải đến năm 2010 thì các chính sách mới có kết quả trong việc kéo nền kinh tế tăng trưởng trở lại. Năm 2012, tăng trưởng kinh tế sụt giảm. Đây là hậu quả của những chính sách tài khóa sai lầm, gây nên tình trạng lạm phát, bên cạnh đó là nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu những ảnh hưởng đáng kể từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới.

Theo thống kê, tốc độ gia tăng chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng GDP cho thấy từ năm 2001-2007, tăng trưởng diễn ra thuận chiều với chi tiêu công. Trong giai đoạn này, chi tiêu công có tác động tích cực đến tăng trưởng. Tuy nhiên, từ năm 2008-2014, mối quan hệ này đã đảo chiều, chi tiêu công bắt đầu có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế, kéo theo sự gia tăng lạm phát và nợ Chính phủ. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu kết luận, cũng giống như các nước đang phát triển, trong giai đoạn này, quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có quan hệ ngược chiều.

#### *4.1.2. Kết quả các kiểm định mô hình*

Sau khi hồi quy mô hình FEM và REM, nhóm nghiên cứu thu được mô hình hồi quy ban đầu FEM (được trình bày ở Cột (1) trong Bảng 1. Kết quả hồi quy mô hình FEM) và mô hình hồi quy REM. Có được kết quả hồi quy mô hình, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định và khắc phục các khuyết tật của mô hình.

##### **4.1.2. 1. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến**

Nghiên cứu sử dụng lệnh correlate trên STATA 12 và thu được ma trận tương quan giữa các biến được trình bày trong Bảng 3. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (chú thích trong phần Phụ lục).

Kết quả cho thấy, các biến trong mô hình đều có  $r_i$  thỏa mãn  $-0.5 < r_i < 0.5$ , do đó có thể kết luận rằng mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

#### **4.1.2. 2. Kiểm định Hausman**

Tiến hành kiểm định Hausman dựa trên mô hình hồi quy FEM và REM, nhóm nghiên cứu thu được kết quả được trình bày trong Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman (chú thích trong phần Phụ lục).

Với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ , ta thu được  $p\text{-value} = 0.0005 < 0.05$ .

Từ đó, nhóm nghiên cứu kết luận: Giả thuyết  $H_0$  chấp nhận, mô hình FEM là thích hợp hơn REM.

#### **4.1.2.3. Kiểm định tự tương quan**

Kiểm định hiện tượng tự tương quan được thực hiện với lệnh `xtserial` trong STATA 12 và thu được kết quả  $p\text{-value} = 0.6342 > 0.05$ , chấp nhận  $H_0$ . Ta kết luận mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

#### **4.1.2. 4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi**

Mô hình được kiểm định phương sai sai số thay đổi với mô hình FEM, ta sử dụng lệnh `xttest3` và thu được kết quả  $p\text{-value} < 0.05$ , bác bỏ  $H_0$ . Kết luận mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Các bước khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi được thực hiện và thu được kết quả hồi quy mô hình FEM được trình bày chi tiết ở phần sau.

#### *4.1.3. Kết quả mô hình hồi quy FEM*

Bảng 1 trình bày các kết quả của mô hình hồi quy FEM. Cụ thể, cột (1) ghi lại ước lượng của mô hình ban đầu. Theo đó, hệ số hồi quy của tỷ lệ đầu tư/GDP tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người, với độ tin cậy ở mức 99%. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng tỷ lệ thuận với biến tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP với độ tin cậy

90%, hệ số hồi quy biến tỷ lệ nợ nước ngoài/GNI tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng GDP với độ tin cậy 90%. Đáng chú ý là biến tốc độ gia tăng chi tiêu công tỷ lệ thuận với và biến GDP trễ một kì tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng GDP với độ tin cậy 99%.

*Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình FEM*

	(1)	(2)
	GDPP	GDPP
LAB	6.864 (0.40)	20.50+ (-1.93)
GEXP	-0.0789 (-0.83)	-0.149*** (-4.87)
INV	0.136*** (4.23)	0.114*** (7.19)
INFL	0.00135 (0.08)	0.0149 (1.01)
TRA	0.0452* (2.87)	0.0532** (1,23)
DEBT	-0.0501+ (-1.66)	-0.00404* (-1.20)
GG	8.776*** (4.96)	10.18*** (6.91)
GDP	-0.00275*** (-3.92)	-0.00105*** (-1.56)
_cons	3.073 (1.14)	1.518* (2.07)
N	490	490
R-sq	0.211	0.211

t statistics in parentheses

+ p<0.1, \* p<0.05, \*\* p<0.01, \*\*\* p<0.001



Tuy nhiên, kết quả ước lượng cũng cho thấy rất nhiều biến giải thích không có ý nghĩa thống kê. Do vẫn còn có nhiều biến không có ý nghĩa thống kê, nhóm nghiên cứu thực hiện ước lượng bình phương tối thiểu có trọng số (FGLS) và thu được kết quả mô hình hồi quy ở cột (2). Các kết quả thu được cho thấy, đa số các hệ số hồi quy đã trở nên có ý nghĩa thống kê, tuy dấu các hệ số không đổi, nhưng ước lượng cho kết quả hệ số hồi quy khác với cột (1). Biến tốc độ gia tăng lực lượng lao động tác động thuận chiều với tăng trưởng kinh tế với độ tin cậy 90%. Vẫn tác động ngược chiều đến tăng trưởng, biến tỷ lệ chi tiêu công/GDP trở nên có độ tin cậy 99%. Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư/GDP và tỷ lệ xuất nhập khẩu/GNI tác động thuận chiều với độ tin cậy 99%. Biến GDP trễ một kỳ tác động ngược chiều với độ tin cậy 99%. Tuy nhiên, biến tỷ lệ lạm phát/GDP vẫn không có ý nghĩa thống kê.

## 4.2. Bàn luận

### 4.2.1. Những điểm mới trong các kết quả nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với mô hình hồi quy tác động cố định (FEM) với dữ liệu bảng của 70 quốc gia đang phát triển giai đoạn 2008 – 2014, nghiên cứu mối quan hệ giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Thống kê mô tả cho thấy, cũng giống như các nước đang phát triển, trong giai đoạn này, quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có quan hệ ngược chiều.

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy FEM (sau khi khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi), nhóm nghiên cứu thu được phương trình hồi quy:

$$\begin{aligned} \widehat{GDPP}_{it} = & 1,518 + 20,50 LAB_{it} - 0,149 GEXP_{it} + 0,114 INV_{it} + 0,0149 INFL_{it} \\ & + 0,0532 TRA_{it} - 0,00404 DEBT_{it} + 10,18 GG_{it} - 0,00105 GDP_{i(t-1)} \\ & + \mu \end{aligned}$$

Nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế. Kết quả trên thống nhất với các nghiên cứu (Abounoori, 2010; Akapan, 2013; Akoko, 2011; Biswas và Ram, 1986; Chang, 2011; Chen, 2005; Fatai,

2014; Goel và Ram, 1994; Hou, 2012; Huang, 2010; Mehrara, 2012; Wahab, 2011). Lao động là một trong hai yếu tố đầu vào sản xuất cơ bản. Lý thuyết về nguồn gốc tăng trưởng kinh tế của Solow (1995) đã chỉ ra tích lũy lao động là một trong ba nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Kết luận về mối quan hệ thuận chiều giữa quy mô lực lượng lao động và tăng trưởng là hợp lý không chỉ với các lý thuyết cổ điển mà cả với tình hình các nước đang phát triển hiện nay. Tăng quy mô lao động tạo ra thêm nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Với đặc điểm nguồn lao động lớn, giá rẻ, các nước đang phát triển có với việc gia tăng số lượng sẽ thu hút đầu tư, từ đó kích thích nền kinh tế tăng trưởng.

Nghiên cứu chỉ ra quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ ngược chiều. Phát hiện này thống nhất với các nghiên cứu (Afonso, 2010; Agell, 2006; Bergh, 2011; Guseh, 1997; Hou, 2012; Ogundipe, 2013; Sijai, 2012). Kết quả trên là do nhiều nguyên nhân gây ra. Với đặc điểm là các nước đang phát triển, bộ máy nhà nước chưa hoàn thiện, hoạt động chưa hiệu quả. Vì vậy, gia tăng quy mô chi tiêu công sẽ gây nên tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, có nhiều quan điểm cho rằng, chi tiêu công ở các nước đang phát triển đang vượt mức chi tiêu công tối ưu (Phan Thế Anh, 2008). Quy mô chi tiêu công lớn, nhiều khoản chi sai mục đích, sai chức năng chi. Từ đó, việc tăng quy mô chính phủ lấn át khu vực tư nhân, tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Khi mở rộng chi tiêu chính phủ đồng nghĩa sẽ cần nguồn thu đầu vào là thuế nhiều hơn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực kinh tế tư nhân. Những khoản chi tiêu chính phủ không hiệu quả sẽ gây ra một sự phân bổ méo mó các tài nguyên, không tận dụng được tối ưu nguồn lực. Nguyên nhân tiếp theo là vì giai đoạn nghiên cứu là sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008, bên cạnh sự sụp đổ của hệ thống tài chính lớn thì các hoạt động chi tiêu của chính phủ không hiệu quả càng gây thêm gánh nặng cho nền kinh tế. Và chính vì vậy, thâm hụt ngân sách, tình trạng nợ công ở các nước đang phát triển đang ở mức báo động.

Đầu tư tác động thuận chiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế với độ tin cậy 99%. Điều này cho thấy tầm quan trọng của đầu tư tới tăng trưởng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Với đặc điểm nền kinh tế chưa ổn định, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất chưa thực sự phát triển, chi tiêu công cho đầu tư góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng vốn, tạo nền tảng cho nền kinh tế. Bên cạnh việc thúc đẩy sản xuất đầu tư trong nước phát triển, đầu tư cơ sở hạ tầng còn góp phần thu hút đầu tư nước ngoài.

Mối quan hệ thuận chiều cũng được chỉ ra trong mối quan hệ giữa xuất nhập khẩu với tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Xuất khẩu mang lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế. Với trường hợp của Việt Nam, từ một nước có giá trị xuất khẩu chỉ bằng 38% giá trị nhập khẩu năm 1986, với việc áp dụng chiến lược thay thế nhập khẩu đã đưa Việt Nam vươn lên trở thành nước xuất khẩu. Thặng dư cán cân thương mại trong giai đoạn này đã mang đến nguồn thu lớn, thúc đẩy hoạt động sản xuất và tăng trưởng trong nước.

Nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế. Với nền kinh tế có tiềm lực tài chính chưa cao, các nước đang phát triển còn phụ thuộc nhiều vào các khoản vay, các khoản viện trợ từ nước ngoài. Trong ngắn hạn, các khoản vay này góp phần quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế trong nước, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng. Tuy nhiên, trong dài hạn, tình trạng nợ quá lớn gây ra vấn đề nghiêm trọng về nợ công và khả năng chi trả của các nước đang phát triển. Nợ công của Việt Nam liên tục tăng trong thời gian qua. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới tính đến cuối năm 2014, tổng nợ công của Việt Nam, bao gồm nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương ước tính là 2,35 triệu tỷ đồng (khoảng 110 tỷ USD). Và nếu tính ra thì trung bình mỗi người Việt Nam cần gánh hơn 1.200 USD nợ công. Đây là một con số nợ công đáng báo động, và nhiều chuyên gia cho rằng xu thế tăng nợ công của Việt Nam trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục tăng, và đi kèm mức lạm phát trung bình cao là dấu hiệu đáng lo ngại, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Đây chính là vấn đề cần thiết được quan tâm và có những nghiên cứu nhằm đưa ra các khuyến nghị chính sách để giải quyết tình trạng này.

Biến GDP trở một kỳ đại diện cho sản lượng nền kinh tế năm trước đó, có mối quan hệ ngược chiều với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Điều này hoàn toàn hợp lý với lý thuyết hội tụ. Có thể giải thích bởi quy luật năng suất cận biên giảm dần, khi các nước bắt đầu với mức vốn, sản lượng thấp thì có khả năng tăng trưởng nhanh hơn. Nhưng khi mức vốn tăng lên thì tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ có xu hướng giảm (khi công nghệ mới không được bơm vào liên tục). Chính vì vậy, trường phái kinh tế học tân cổ điển đưa ra lý thuyết hội tụ của tăng trưởng kinh tế chỉ ra rằng, các nước nghèo tăng trưởng nhanh trong khi nước giàu có xu hướng tăng trưởng chậm lại.

Đáng chú ý trong bài nghiên cứu, tốc độ gia tăng chi tiêu công tỷ lệ thuận với tăng trưởng kinh tế. Điều này có mâu thuẫn với mối quan hệ ngược chiều của quy mô chi tiêu công với tăng trưởng kinh tế mà nhóm nghiên cứu đã kết luận? Quy mô chi tiêu công xem xét tỷ lệ chi tiêu công với tổng sản lượng quốc dân GDP. Tốc độ gia tăng chi tiêu công xem xét mức độ gia tăng chi tiêu công tính theo giá trị chi tiêu công năm hiện hành và năm trước đó. Quy mô chi tiêu công tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tốc độ gia tăng chi tiêu công lại tác động tích cực. Phân tách cả hai tác động này, ta có thể thấy cần điều chỉnh tốc độ gia tăng chi tiêu công chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chi tiêu công ở các nước đang phát triển là rất cần thiết cho các hoạt động kinh tế khi mà các nước này có nền kinh tế thị trường còn tồn tại nhiều khuyết tật, chưa thể tự hoạt động có hiệu quả. Chính vì vậy, không thể cắt giảm lượng chi tiêu công, nhưng cũng cần chú ý cân đối sao cho quy mô chi tiêu công so với tổng sản lượng quốc dân GDP đạt mức tối ưu.

Vậy nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014. Với kết quả thu được của nhóm nghiên cứu thống nhất với nhiều bài nghiên cứu trước đó, và thống nhất với tình hình chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua. Từ những kết luận có được về tác động của từng yếu tố đến tăng trưởng kinh tế và dựa trên thực trạng chi tiêu công của các nước đang phát triển, nhóm nghiên cứu đưa ra những

khuyến nghị chi tiết cho hoạt động khu vực công với trường hợp của Việt Nam. Đây sẽ là những khuyến, nghị gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách, góp phần cải thiện hoạt động của khu vực công ở Việt Nam hiện nay.

#### *4.2.2. Bàn luận về quy mô chi tiêu công và tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2014*

Kết quả thống kê số liệu cho thấy quy mô chi tiêu công của Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2008 – 2014. Mức chi bình quân so với GDP đã tăng từ mức 28,57% giai đoạn 2001 - 2005 lên 29,73% giai đoạn 2006 - 2010. Giai đoạn 2011 - 2014, thực hiện mục tiêu ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát, mức chi ngân sách so với GDP tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao 28,15%. Với mức quy mô chi tiêu công như trên, IMF cho rằng quy mô chi tiêu công tại Việt Nam cao gấp 1,4 lần của Trung Quốc và Thái Lan, 1,6 lần của Indonesia và Philippines và 1,8 lần Campuchia. Chi tiêu công của Việt Nam hiện ở mức rất cao so với các nước.

Bên cạnh quy mô chi tiêu công liên tục tăng, thống kê cũng cho thấy cơ cấu chi tiêu công thiếu cân đối. Trong khi chi cho đầu tư phát triển có xu hướng giảm từ 9,3% GDP trung bình trong giai đoạn 2006-2010 xuống còn 6,7% GDP trong giai đoạn 2011-6/2013 thì chi thường xuyên lại có xu hướng gia tăng từ 19,7% GDP lên tới 21,4% trong cùng giai đoạn này. Qua đó cho thấy, các nỗ lực cắt giảm chi tiêu công chủ yếu lại nằm vào phần chi cho đầu tư phát triển trong khi nhẽ ra phần phải cắt giảm mạnh là chi thường xuyên lại tăng. Do chi thường xuyên tăng cao nên tỉ trọng chi đầu tư từ NSNN giảm dần, từ 30,2% năm 2003 xuống còn 25,5% trong năm 2010, 22,0% trong năm 2011 và chỉ còn 21,4% năm 2013. Tỉ trọng chi đầu tư trong ngân sách suy giảm mạnh cho thấy một cơ cấu chi thiếu hiệu quả trong khi cơ sở hạ tầng, nền kinh tế còn chưa thực sự phát triển. Điều này phần nào cho thấy sự chồng chéo và chi tiêu tốn kém của bộ máy công quyền.

Hiệu quả chi tiêu khu vực công cũng được bàn luận, khi số liệu cho thấy hiệu quả chi đầu tư của khu vực công kém hơn khu vực tư, đồng thời hiệu quả đầu tư của Việt Nam kém hơn các nước trong khu vực. Hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng từ mức bình

quân 6,18% trong giai đoạn 1996-2000 lên 7,04% trong các năm 2001-2005, sau đó giảm trở lại còn 6,18% giai đoạn 2006-2010. Tính trong cùng giai đoạn xây dựng nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở mỗi nước, hệ số ICOR của Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực (WB, 2014).

Chính vì quy mô chi tiêu công vượt quá mức tối ưu, cơ cấu chi tiêu công thiếu hợp lý, khu vực công hoạt động không hiệu quả đã dẫn tới tình trạng thâm hụt ngân sách và nợ công đáng báo động ở Việt Nam trong thời gian qua. Thống kê giai đoạn 2008 – 2014 cho thấy, tình trạng thâm hụt ngân sách diễn ra liên tục trong giai đoạn này. Đặc biệt, kể từ năm 2008, thâm hụt ngân sách cao hơn so với những năm trước đó khi Việt Nam theo đuổi các chính sách mở rộng tài khóa nhằm tránh suy giảm kinh tế. Cụ thể, thâm hụt ngân sách không bao gồm chi trả nợ gốc của Việt Nam trung bình trong giai đoạn 2003-2007 chỉ là 1,3% GDP, nhưng con số này đã tăng gần gấp đôi lên 2,4% GDP theo thống kê của Bộ Tài chính và tăng gần gấp ba lần lên 3,8% GDP theo thống kê của IMF trong giai đoạn 2008-2014. Nửa đầu 2013, mặc dù nguồn thu ngân sách từ dầu thô tăng đáng kể nhờ sự lên giá của giá dầu trên thế giới, nhưng do hoạt động kinh tế trong nước tăng chậm đã khiến tình trạng thâm hụt ngân sách của Việt Nam trở nên trầm trọng hơn, lên tới 6,1% GDP bao gồm chi trả nợ gốc và 4,1% GDP chưa bao gồm chi trả nợ gốc. Trong khi đó, tổng thu/GDP giảm xuống còn 27,7 % trong năm 2011 và 25,5 % trong năm 2012. Chính vì vậy, Việt Nam đang ở trong tình trạng thâm hụt ngân sách trầm trọng, đặt ra nhiều vấn đề cho hiệu quả hoạt động của bộ máy khu vực công. Về tình hình nợ công tại Việt Nam, năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, nợ công Việt Nam là 657,94 tỷ đồng, chiếm 36,2 % GDP (Bộ Tài chính). Cuối năm 2014, là 2,35 triệu tỷ đồng (khoảng 110 tỷ USD), chiếm 60,3% GDP. Và nếu tính ra thì trung bình mỗi người Việt Nam cần gánh hơn 1.200 USD nợ công (WB, 2015). Đây thực sự là con số đáng báo động cho nợ công tại Việt Nam. Các nhận định cho rằng nợ công Việt Nam sẽ còn tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặt ra vấn đề về khả năng thanh toán cũng như tác động tiêu cực của nó đến tăng trưởng kinh tế.

Chính vì vậy, trước tình hình nhiều biến động của nền kinh tế trong thời gian qua, nghiên cứu về hoạt động khu vực công, về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là một đề tài cần thiết. Và từ đó góp phần đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp với tình hình của Việt Nam và các nước đang phát triển hiện nay, nhằm tăng hiệu quả hoạt động khu vực công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### **4.3. Khuyến nghị**

Với các nước đang phát triển, khu vực công đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động điều tiết nền kinh tế, quản lý thị trường, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Chính vì vậy, quy mô chi tiêu khu vực công và hiệu quả hoạt động khu vực công cần được xem xét và điều chỉnh để khu vực công hoạt động hiệu quả nhất, thực hiện đúng vai trò, chức năng của mình. Dựa trên các kết quả có được từ thống kê mô tả và hồi quy mô hình, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị cho hoạt động của khu vực công của Việt Nam. Từ những khuyến nghị mà nhóm nghiên cứu đưa ra sẽ góp phần giải quyết các vấn đề còn tồn tại và cải thiện chất lượng hoạt động trong khu vực công hiện nay.

#### *4.3.1. Khuyến nghị về quy mô chi tiêu công*

Quy mô chi tiêu công quá nhỏ hoặc quá lớn đều không mang lại lợi ích tối đa, gây nên hiện tượng nguồn lực được sử dụng không hiệu quả. Theo WDI, quy mô chi tiêu công của các nước đang phát triển giai đoạn 2008 – 2014 là vượt mức tối ưu. Trong giai đoạn này, những nước có quy mô chi tiêu công tăng lên 1% GDP thì có mức nợ công tăng khoảng 0,2 điểm phần trăm. Quy mô chi tiêu công quá lớn chính là một nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng nợ công cao như hiện nay. Có nhiều nghiên cứu về quy mô chi tiêu công tối ưu ở các nước đang phát triển và các nước phát triển. Điều nghiên cứu tại Iran, nghiên cứu của Mehrara (2012) cho rằng quy mô chi tiêu công tối ưu là 22,83% GDP; Abounoori (2010) thì cho rằng là 34,7% GDP. Nghiên cứu của Chen (2005) khi nghiên cứu tại Trung Quốc thì đưa ra kết luận là 22.839% GDP.

Tuy nhiên nghiên cứu về quy mô chi tiêu công tối ưu ở Việt Nam chưa có nhiều và chưa đưa ra được kết luận, khuyến nghị cho quy mô chi tiêu công hợp lý trong thời

gian này. Chính vì vậy, thời gian tới Việt Nam cần nhìn nhận đúng khả năng hoạt động của khu vực công, nghiên cứu và xem xét quy mô chi tiêu công tối ưu cho quốc gia của mình từ đó cân đối thu chi ngân sách và có quy mô chi tiêu công phù hợp.

Bên cạnh đó, thời gian tới và trong các giai đoạn nền kinh tế rơi vào khủng hoảng Việt Nam cần giảm quy mô chi tiêu công nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn này, nếu tăng quy mô chi tiêu công sẽ cần tăng thu ngân sách, tăng thuế, điều này gây nên một gánh nặng cho nền kinh tế và giảm động cơ đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân. Giảm quy mô chi tiêu công cũng là giải pháp nhằm giảm tình trạng nợ công và thâm hụt ngân sách ở mức báo động của Việt Nam như hiện nay. Bên cạnh đó, giảm quy mô chi tiêu công trong giai đoạn này chính là nhằm giảm gánh nặng cho nền kinh tế, tránh gây lấn át hoạt động của khu vực tư nhân, sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Tuy nhiên, cần lưu ý giảm quy mô chi tiêu công không có nghĩa là giảm chi tiêu công quá nhiều do vai trò của khu vực công là cần thiết trong các hoạt động của nền kinh tế. Chính vì vậy, cần xem xét việc giảm chi tiêu công với tốc độ nhỏ hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và phù hợp với tình hình kinh tế của Việt Nam.

#### *4.3.2. Khuyến nghị về hoạt động đầu tư*

Đầu tư có tác động lớn góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế. Chính vì vậy, cần chú trọng vào đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân. Đầu tư góp phần quan trọng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Đặc biệt với trường hợp của Việt Nam, chi đầu tư và chi thường xuyên có tỷ lệ mất cân đối. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi tiêu công có xu hướng tăng dần, từ 50,37% tổng chi ngân sách năm 2005 lên tới mức 61,67% năm 2012. Trung bình giai đoạn 2000 - 2014 khoản chi tiêu này chiếm khoảng 16,13% GDP, tăng từ mức 14% năm 2000 lên tới 20,34% GDP trong năm 2014. Trong khi đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi đang có xu hướng giảm, từ mức bình quân 31,09 % giai đoạn 2001 - 2005 xuống còn 28,6% giai đoạn 2006 - 2010, thấp hơn mục tiêu 30% đã đề ra. Trung bình giai đoạn 2001 - 2014, chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 28,72% tổng chi, tương đương với 8,22% GDP. Có thể thấy chi thường xuyên có xu



hướng gia tăng, bộ máy khu vực công ngày càng “phình to” và không tương xứng với chất lượng hoạt động.

Chính vì vậy, cần giảm chi thường xuyên, chú trọng đi kèm với nâng cao chất lượng nguồn lực hoạt động khu vực công, gia tăng tỷ lệ chi đầu tư trong tổng chi tiêu công nhằm tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Tuy nhiên đẩy mạnh đầu tư công cũng cần xem xét với đầu tư tư nhân, tránh gây lấn át, chèn lấn mà cần khuyến khích hoạt động khu vực tư nhân với các chính sách, chiến lược thực hiện cụ thể.

#### *4.3.3. Khuyến nghị về nguồn lao động*

Thời gian tới, Việt Nam cần tận dụng tối đa nguồn lao động tiềm năng nhằm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các nước đang phát triển và Việt Nam đang có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ điều này không chỉ thuận lợi cho hoạt động sản xuất trong nước mà còn thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Việt Nam đang có dân số đang ở giai đoạn dân số vàng, nếu tận dụng được lợi thế về lao động này, Việt Nam có thể tăng trưởng nhanh chóng. Bởi vì, bên cạnh gia tăng vốn tư bản thì gia tăng lao động chính là một động lực, nguồn gốc quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

#### *4.3.4. Khuyến nghị về hoạt động xuất nhập khẩu*

Việt Nam cần giảm phụ thuộc vào việc nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào, thúc đẩy xuất khẩu để tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đang có nhiều ngành có lợi thế trong hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, Việt Nam hiện đang nhập khẩu và chịu chi phí lớn trong thị trường đầu vào nguyên liệu sản xuất. Vì vậy, thời gian tới Việt Nam cần giảm nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Điều này không những giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế mà còn giảm được lượng lớn chi phí cho nhập khẩu. Chiến lược thay thế nhập khẩu nên được áp dụng một cách hợp lý. Việt Nam ngày càng tập trung thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa ra thị trường thế giới. Điều này, một mặt tăng nguồn thu, tạo ra thặng dư cán cân thương mại, một mặt thúc đẩy hoạt động sản xuất trong nước, từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

#### 4.3.5. Khuyến nghị về hoạt động vay nợ nước ngoài

Việt Nam cần giảm phụ thuộc vào các khoản vay nợ nước ngoài. Trong ngắn hạn, các khoản vay có tác động tích cực tới nền kinh tế, nhưng trong dài hạn vay nợ tác động tiêu cực tới tăng trưởng do làm giảm đầu tư tư nhân trong nước. Nợ nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nợ công, chính vì vậy hai nhân tố này có mối quan hệ thuận chiều. Đặc biệt, khi nợ công ngày càng trở nên nghiêm trọng, đặt ra vấn đề về khả năng chi trả của các nước đang phát triển, thâm hụt ngân sách ngày càng lớn. Theo Ngân hàng thế giới, không có hạn mức nợ công an toàn chung cho các nước với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội khác nhau. Sau đây, nhóm nghiên cứu trích ra số liệu được nghiên cứu bởi Ngân hàng thế giới về mức an toàn của nợ công theo chất lượng và thể chế chính sách.

**Bảng 4. Mức an toàn của nợ công theo chất lượng thể chế và năng lực chính sách**

Chỉ số	Chất lượng thể chế, chính sách		
	Kém	Trung bình	Tốt
Nợ công/GDP	30 %	40 %	50 %
Nợ công/Kim ngạch xuất nhập khẩu	100 %	150 %	200 %

*Nguồn:* Trích từ Heavily Indebted Poor Countries Capacity Building Program, World Bank, 2/2009.

Do sự phụ thuộc của nợ công vào chất lượng thể chế, chính sách nên các nước đang phát triển cần xem xét và cải thiện bộ máy, các cơ chế chính sách. Đây cũng là một việc làm cần thiết bên cạnh việc điều chỉnh lại quy mô chi tiêu công. Nhà nước có thể chế, chính sách tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế trong nước, góp phần giải quyết các khoản nợ theo lộ trình mà vẫn đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Và cũng rất cần thiết việc điều chỉnh quy mô chi tiêu công cho phù hợp, do mối quan hệ mật thiết giữa quy mô chi tiêu công và nợ công tại Việt Nam.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN

### 5.1. Kết luận

Dựa trên kết quả thống kê mô tả và mô hình ước lượng hồi quy FEM, với không gian là 70 quốc gia đang phát triển, giai đoạn 2008 – 2014, nghiên cứu của nhóm đi đến kết luận rằng những nước có quy mô chi tiêu công càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng chậm. Phát hiện này thống nhất với nhiều nghiên cứu trước đó. Quy mô chi tiêu công vượt mức tối ưu, bộ máy nhà nước hoạt động không hiệu quả là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên. Giai đoạn 2008 – 2014 là giai đoạn nền kinh tế suy thoái, các khoản chi tiêu của chính phủ tỏ ra không hiệu quả trong việc làm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tốc độ gia tăng quy mô lực lượng lao động, chi đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ ngược chiều giữa nợ nước ngoài, tổng sản lượng quốc nội năm trước và tăng trưởng kinh tế cũng được chỉ ra. Đáng chú ý là trong giai đoạn này, tuy quy mô chi tiêu công tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng kinh tế nhưng tốc độ tăng chi tiêu công lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

### 5.2. Đóng góp của đề tài

Nghiên cứu đã đóng góp vào kho tàng các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Phát triển dựa trên mô hình nguyên bản của Ram (1986), nghiên cứu đưa thêm các yếu tố được cho là ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế: lạm phát, xuất nhập khẩu, nợ nước ngoài. Kiểm soát các yếu tố không đổi theo thời gian thông qua mô hình tác động cố định (FEM), kiểm định các khuyết tật của mô hình từ đó khắc phục các khuyết tật cũng được nhóm nghiên cứu thực hiện. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu đo lường được một cách đáng tin cậy về tác động thuần của các biến thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả đơn giản và cho kết luận các nước có quy mô chi tiêu công càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng chậm. Không chỉ tìm ra mối quan hệ giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu còn xem xét tăng trưởng với các yếu tố lao động, đầu tư, xuất nhập khẩu, vay

nợ nước ngoài. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị cho trường hợp hoạt động khu vực công của Việt Nam. Các khuyến nghị, gợi ý chính sách thật sự hữu ích không chỉ cho các nhà nghiên cứu, mà còn cho các nhà hoạch định trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam có nhiều biến động như hiện nay.

### **5.3. Hướng đi mới cho đề tài**

Bài nghiên cứu đo lường mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng ở các nước đang phát triển, sử dụng mô hình tác động cố định (FEM). Tuy có nhiều ưu điểm cho kiểm soát các tác động không đổi theo thời gian nhưng mô hình tác động cố định (FEM) chỉ giải quyết vấn đề biến nội sinh về mặt thống kê. Do hạn chế về mặt thời gian thực hiện cũng như số liệu có được, nhóm nghiên cứu chỉ thực hiện nghiên cứu với nhóm các nước đang phát triển giai đoạn 2008 – 2014. Thời gian tới, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục phát triển đề tài với đối tượng nghiên cứu rộng ra cả các nước đang phát triển và các nước phát triển với giai đoạn nghiên cứu trải dài hơn. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn (2SLS) và mô hình Moment tổng quát (GMM) nhằm kiểm soát và khắc phục tốt hơn vấn đề biến nội sinh trong mô hình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Đại Dũng (2012a). Nợ công ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 28 (2012) 200 - 208
2. Bùi Đại Dũng (2012b). Chi tiêu công và phát triển bền vững. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 28 (2012) 217 - 230
3. Bùi Nguyên Hạnh (2015). Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ an toàn và lành mạnh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Công trình nghiên cứu khoa học sinh viên năm 2015*, Đại học Kinh tế, ĐHQGHN
4. Hoàng Khắc Lịch và Phan Thế Công (2016). Tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Kinh Tế và Phát Triển, Trường ĐH Kinh Tế Quốc Dân*, số 225, tháng 3, trang 11-19, 2016.
5. Phan Thế Anh (2008). Khảo sát quy mô chính phủ và tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, tháng 10/2008.

### Tài liệu Tiếng Anh

6. Abounoori, E., & Nademsi, Y. (2010). Government size threshold and economic growth in Iran. *International Journal of Business and Development Studies*, 2(1), 95-108.
7. Afonso, A., & Furceri, D. (2010). Government size, composition, volatility and economic growth. *European Journal of Political Economy*, 26(4), 517-32.
8. Agell, H. O., P. Skogman Thoursie. (2006). Growth effect of government expenditure and taxation in rich countries: A comment.
9. Akpan, U. F., & Abang, D. E. (2013). Does government spending spur economic growth? Evidence from Nigeria. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 4(9), 36-52.

10. Alexiou, C. (2009). Government spending and economic growth: Econometric evidence from the South Eastern Europe (SEE). *Journal of Economic and Social Research*, 11(1), 1-16.
11. Alshahrani, M., & Alsadiq, M. (2014). Economic Growth and Government Spending in Saudi Arabia: an Empirical Investigation. International Monetary Fund.
12. Armev, R. K. (1995). *The Freedom Revolution: The New Republican House Majority Leader Tells Why Big Government Failed, Why Freedom Works, and How We Will Rebuild America*: Regnery Publishing.
13. Awaworyi Churchill, S., Yew, S. L., & Ugur, M. (2015). Effects of Government Education and Health Expenditures on Economic Growth: A Meta-analysis. *Siew Ling and Ugur, Mehmet, Effects of Government Education and Health Expenditures on Economic Growth: A Meta-Analysis (July 20, 2015)*.
14. Barro, J. R., & Barro, R. J. (1990). Pay, performance, and turnover of bank CEOs: National Bureau of Economic Research.
15. Barro, R. J., & Martin, X. S. I. (2012). Economic Growth Second Edition. *Xia Jun (Trans), Chen xin (Ed) Shanghai: Gezhi publishing house*.
16. Bergh, A., & Henrekson, M. (2011). Government size and growth: a survey and interpretation of the evidence. *Journal of Economic Surveys*, 25(5), 872-97.
17. Biswas, B., & Ram, R. (1986). Military expenditures and economic growth in less developed countries: An augmented model and further evidence. *Economic Development and Cultural Change*, 34(2), 361-72.
18. Bleaney, M., Gemmell, N., & Kneller, R. (2001). Testing the endogenous growth model: public expenditure, taxation, and growth over the long run. *Canadian Journal of Economics*, 36-57.
19. Bose, N., Haque, M. E., & Osborn, D. R. (2007). Public Expenditure and Economic growth: A disaggregated analysis for developing countries\*. *The Manchester School*, 75(5), 533-56.

20. Chang, H.-C., Huang, B.-N., & Yang, C. W. (2011). Military expenditure and economic growth across different groups: A dynamic panel Granger-causality approach. *Economic Modelling*, 28(6), 2416-23.
21. Chen, S.-T., & Lee, C.-C. (2005). Government size and economic growth in Taiwan: A threshold regression approach. *Journal of Policy Modeling*, 27(9), 1051-66.
22. Davoodi, H., & Zou, H.-f. (1998). Fiscal decentralization and economic growth: A cross-country study. *Journal of Urban economics*, 43(2), 244-57.
23. Del Monte, A., & Papagni, E. (2001). Public expenditure, corruption, and economic growth: the case of Italy. *European journal of political economy*(1), 1-16.
24. Devarajan, S., Swaroop, V., & Zou, H.-f. (1996). The composition of public expenditure and economic growth. *Journal of monetary economics*, 37(2), 313-44.
25. Dioikitopoulos, E. V., & Kalyvitis, S. (2008). Public capital maintenance and congestion: Long-run growth and fiscal policies. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 32(12), 3760-79.
26. Engen, E. M., & Skinner, J. (1996). Taxation and economic growth: National Bureau of Economic Research.
27. Enimola, S., & Akoko, A. (2011). Defense expenditure and economic growth: The Nigerian Experience: 1977-2006. *Botswana Journal of Economics*, 8(12), 26-44.
28. Fan, S. (2008). *Public expenditures, growth, and poverty: Lessons from developing countries* (Vol. 51): Intl Food Policy Res Inst.
29. Fatai, O. O., Samod, L. A., Taiwo, B. A.-H., & Kolawole, B. O. (2014). FLOW OF FISCAL RESPONSIBILITY AMONG LAYERS OF GOVERNMENT: A CASE OF NIGERIA. *European Scientific Journal*, 10(28).
30. Goel, R. K., & Ram, R. (1994). Research and development expenditures and economic growth: A cross-country study. *Economic Development and Cultural Change*, 42(2), 403-11.

31. Guseh, J. S. (1997). Government size and economic growth in developing countries: a political-economy framework. *Journal of Macroeconomics*, 19(1), 175-92.
32. Holtz-Eakin, D., & Schwartz, A. E. (1995). Infrastructure in a structural model of economic growth. *Regional Science and Urban Economics*, 25(2), 131-51.
33. Hou, N., & Chen, B. (2013). Military expenditure and economic growth in developing countries: Evidence from system GMM estimates. *Defence and peace economics*, 24(3), 183-93.
34. Joharji, G. A., & Starr, M. A. (2010). Fiscal policy and growth in Saudi Arabia. *Review of Middle East Economics and Finance*, 6(3), 24-45.
35. Kneller, R., Bleaney, M. F., & Gemmell, N. (1999). Fiscal policy and growth: evidence from OECD countries. *Journal of Public Economics*, 74(2), 171-90.
36. Murphy, K. M., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1993). Why is rent-seeking so costly to growth? *The American Economic Review*, 83(2), 409-14.
37. Ogundipe, A. A., & Apata, A. (2013). Electricity Consumption and Economic Growth in Nigeria. *Journal of Business Management and Applied Economics*, 11(4).
38. Ram, R. (1986). Government size and economic growth: A new framework and some evidence from cross-section and time-series data. *The American Economic Review*, 76(1), 191-203.
39. Romero-Avila, D., & Strauch, R. (2008). Public finances and long-term growth in Europe: Evidence from a panel data analysis. *European Journal of Political Economy*, 24(1), 172-91.
40. SAMIMI, A., Nademi, Y., & Zobeiri, H. (2010). Government size & Economic Growth: A threshold regression approach in selected Islamic countries. *Australian Journal of Basic and applied sciences*, 4(8), 2240-49.



41. Siraj, T. (2012). Official development assistance (ODA), public spending and economic growth in Ethiopia. *Journal of Economics and International Finance*, 4(8), 173-91.
42. Vu Le\*, M., & Suruga, T. (2005). Foreign direct investment, public expenditure and economic growth: the empirical evidence for the period 1970–2001. *Applied economics letters*, 12(1), 45-49.
43. Wahab, M. (2004). Economic growth and government expenditure: evidence from a new test specification. *Applied economics*, 36(19), 2125-35.
44. Wahab, M. (2011). Asymmetric output growth effects of government spending: Cross-sectional and panel data evidence. *International Review of Economics & Finance*, 20(4), 574-90.
45. Zhang, T., & Zou, H.-f. (1998). Fiscal decentralization, public spending, and economic growth in China. *Journal of public economics*, 67(2), 221-40.

## PHỤ LỤC

*Bảng 3. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến*

	GDPP	LAB	GEXP	INV	INFL	TRA	DEBT	GG	GDP
GDPP	1.0000								
LAB	-0.2239	1.0000							
GEXP	-0.0347	-0.1437	1.0000						
INV	0.3060	-0.1592	0.1706	1.0000					
INFL	-0.1218	-0.0332	-0.0872	-0.0907	1.0000				
TRA	0.1032	-0.1921	0.1176	0.2540	-0.0350	1.0000			
DEBT	-0.0739	-0.1838	0.0743	-0.0616	-0.0200	0.2269	1.0000		
GG	0.2311	0.0632	0.0352	0.0860	-0.0884	-0.0193	-0.0701	1.0000	
GDP	-0,0882	-0,1600	0,1771	0,0760	-0,0338	0,1690	0,3391	0,0434	1.0000

0

*Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman*

	(b) fem1	(B) rem1	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b- V_B)) S.E.
LAB	13.58352	-12.47742	26.06094	15.91269
GEXP	-.1842438	-.09679	-.0874538	.0393726
INV	.1229997	.1274529	-.0044532	.0140124
INFL	-.0047552	-.0043505	-.0004047	.0110561
TRA	.0367016	.0100851	.0266165	.0070601
DEBT	-.1136325	-.0612222	-.0524103	.0175927
GG	7.551657	7.44106	.1105976	.7181205
GDP	-.0012009	-.0002603	-.0009405	.000185

*Bảng 5. Danh mục các nước sử dụng trong bài nghiên cứu*

ST T	Nước	STT	Nước	ST T	Nước
1	Albania	25	El Salvador	49	Morocco
2	Algeria	26	Gabon	50	Mozambique
3	Armenia	27	Georgia	51	Nepal
4	Bangladesh	28	Guatemala	52	Nicaragua
5	Belarus	29	Honduras	53	Nigeria
6	Benin	30	India	54	Pakistan
7	Bhutan	31	Indonesia	55	Paraguay
8	Bolivia	32	Jordan	56	Peru
9	Botswana	33	Kazakhstan	57	Philippines
10	Brazil	34	Kenya	58	Romania
11	Bulgaria	35	Lao PDR	59	Rwanda
12	Burkina Faso	36	Lebanon	60	Senegal
13	Burundi	37	Liberia	61	Serbia

14	Cambodia	38	Macedonia, FYR	62	South Africa
15	Cameroon	39	Madagascar	63	Sudan
16	Central African Republic	40	Malawi	64	Thailand
17	China	41	Malaysia	65	Turkey
18	Colombia	42	Mali	66	Uganda
19	Comoros	43	Mauritania	67	Ukraine
20	Congo, Dem. Rep.	44	Mauritius	68	Vanuatu
21	Congo, Rep.	45	Mexico	69	Vietnam
22	Costa Rica	46	Moldova	70	Zimbabwe
23	Dominican Republic	47	Mongolia		
24	Ecuador	48	Montenegro		

*Bảng 6. Tổng quan các nghiên cứu về nhóm nước phát triển*

Nghiên cứu	Đặc điểm dữ liệu	Thuận chiều	Ngược chiều	Không kết luận được
(Wahab, 2004)	Dữ liệu của 30 quốc gia OECD Giai đoạn 1950 – 2000			X
(Holtz-Eakin and Schwartz, 1995)	Dữ liệu của 48 bang tại Mỹ Giai đoạn 1971 – 1986	X		
(Del Monte and Papagni, 2001)	20 khu vực tại Ý Giai đoạn: 1963–1991	X		
(Agell, 2006)	Dữ liệu của 23 quốc gia OECD Giai đoạn: 1970 – 1995		X	
(Bleaney et al., 2001)	Dữ liệu 22 nước phát triển ở OECD Giai đoạn: 1970 - 1995,	X		
(Chen and Lee, 2005)	Dữ liệu ở Đài Loan			X
(Afonso and Furceri, 2010)	Nhóm nước phát triển: OECD và EU		X	
(Bergh and	Các nước giàu (OECD		X	

Henrekson, 2011)	và giàu tương đương)			
(Romero- Avila and Strauch, 2008)	15 nước EU 1961 - 2001		X	

*Bảng 7. Tổng quan các nghiên cứu nhóm nước đang phát triển: chia chi tiêu công thành các khoản chi cụ thể*

Nghiên cứu	Đặc điểm dữ liệu	Thuận chiều	Ngược chiều	Không kết luận được
(Fan, 2008)	Dữ liệu gồm 44 nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ La Tinh Giai đoạn 1980 – 2002	Chi tiêu công cho nông nghiệp, giáo dục, cơ sở hạ tầng	Chi tiêu công cho y tế, an sinh xã hội	Chi tiêu công cho vận tải, viễn thông, quốc phòng không có ý nghĩa thống kê
(Bose, Haque, and Osborn, 2007)	Dữ liệu của 30 nước đang phát triển Giai đoạn: 1970 – 1990	Chi tiêu công cho giáo dục>	Chi thường xuyên, chi tiêu công cho quốc phòng	Tổng chi tiêu công thì không tác động đến tăng trưởng

*Bảng 8. Tổng quan các nghiên cứu nhóm nước đang phát triển: xem xét tổng chi tiêu công*

Nghiên cứu	Đặc điểm dữ liệu	Thuận chiều	Ngược chiều	Không kết luận được
(Abounoori and Nademi, 2010)	Dữ liệu ở Iran (1960 - 2006)		X	
(Enimola and Akoko, 2011)	Dữ liệu ở NIGERIA từ 1977 – 2006		X	
(Akpan and Abang, 2013)	Dữ liệu ở NIGERIA từ 1970 – 2010	X		
(Alshahrani and Alsadiq, 2014)	Dữ liệu ở Saudi Arabia từ 1969 – 2010	X		
(Hou and Chen, 2013)	35 quốc gia đang phát triển		X	
(Ogundipe and Apata, 2013)	Dữ liệu ở Nigeria từ 1970 – 2009		X	

2013)				
(Siraj, 2012)	Dữ liệu ở Ethiopia	X		
(Guseh, 1997)	Nhóm các nước đang phát triển 1960 – 1985		X	

*Bảng 9. Tổng quan các nghiên cứu gộp chung các nước*

Nghiên cứu	Đặc điểm dữ liệu	Thuận chiều	Ngược chiều	Không kết luận được
(Ram, 1986)	115 quốc gia Gộp cả nước thu nhập cao và thu nhập thấp <mỗi quốc gia có 20 quan sát> Giai đoạn 1960-1980	X		
(Vu Le* and Suruga, 2005)	105 nước phát triển và đang phát triển Giai đoạn 1970-2001	Chi đầu tư công	Chi tiêu công vận hành	
(Devarajan et al., 1996)	43 quốc gia Giai đoạn từ 1970 – 1990	X		
(Davoodi and Zou, 1998)	Dữ liệu của 46 quốc gia Giai đoạn: 1970 – 1989	Phân cấp và tăng trưởng	Yếu tố khác với các nước đang phát	



			triển	
(Wahab, 2011)	97 Quốc gia phát triển và đang phát triển của OCD Giai đoạn 1960 - 2004	X		
(Biswas and Ram, 1986)	14 quốc gia OECD qua 1956-1969 44 quốc gia kém phát triển (LDCs) từ 1950-1965 54 nước kém phát triển giai đoạn 1965-1973		X	
(Chang, Huang, and Yang, 2011)	90 quốc gia từ 4 khu vực khác nhau (Châu Phi, Châu Âu, Trung Đông-Nam Á và vành đai Thái Bình Dương) từ 1992-2006		X	
(Goel and Ram, 1994)	14 quốc gia OECD qua 1956-1969 44 quốc gia kém phát triển (LDCs) từ 1950-1965 54 nước kém phát triển giai đoạn 1965-1973		X	
(Awaworyi Churchill, Yew, and Ugur, 2015)	Gồm cả các nước phát triển và đang phát triển		X	

Bảng 10. Tổng quan các nghiên cứu sử dụng mô hình FEM

Nghiên cứu	Đặc điểm dữ liệu	Các biến sử dụng	Kết luận
(Zhang and Zou, 1998)	Dữ liệu của 28 tỉnh trên Trung Quốc Giai đoạn: 1980 – 1992	Tốc độ gia tăng thu nhập tỉnh Tốc độ gia tăng lao động Tỷ lệ đầu tư công/GDP Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu Tỷ lệ doanh thu của tỉnh Chỉ số lạm phát Mức độ phân chia thuế	Thuận chiều: Tỷ lệ đầu tư công/GDP
(Vu Le* and Suruga, 2005)	105 nước phát triển và đang phát triển Giai đoạn: 1970-2001	Tỷ lệ chi cho đầu tư công/GDP Tỷ lệ chi tiêu công vận hành/GDP Tỷ lệ đầu tư tư nhân/GDP Tỷ lệ FDI/GDP	Thuận chiều: chi đầu tư Ngược chiều: chi thường xuyên
(Kneller et al., 1999)	Dữ liệu của 22 quốc gia OECD Giai đoạn: 1970 – 1995	GDP Lượng tăng lao động Đầu tư Trả nợ Thặng dư ngân sách Thuế bóp méo	Thuận chiều: thuế không bóp méo Ngược chiều: thuế bóp méo

		Chi phí sản xuất Thuế không bóp méo Chi tiêu công Chi khác	
(Devarajan et al., 1996)	Dữ liệu của 43 quốc gia Giai đoạn từ 1970 – 1990	GDP Khu vực <Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ> Tỉ lệ chi tiêu chính phủ/GDP Tỉ lệ lãi suất thực tế Xuất khẩu, nhập khẩu Tỷ lệ chi tiêu giao thông vận tải/GDP Tỷ lệ chi tiêu giáo dục/GDP Tỷ lệ chi tiêu y tế/GDP	Thuận chiều: chi thườn chiều: chi thường xuyên Ngược chiều: chi đầu tư
(Davoodi and Zou, 1998)	Dữ liệu của 46 quốc gia Giai đoạn: 1970 – 1989	Tốc độ tăng trưởng trung bình Thuế Sự phân cấp ngân sách chính phủ	Thuận chiều: phân cấp và tăng trưởng. Ngược chiều: yếu tố khác với các nước ĐPT
(Bleaney et al., 2001)	Dữ liệu 22 nước phát triển ở OECD Giai đoạn: 1970-1995,	Tỉ lệ đầu tư công/GDP Tăng trưởng lực lượng lao động Thu từ thuế Thu khác	Thuận chiều: Tỷ lệ đầu tư công/GDP

		Thặng dư ngân sách	
(Afonso and Furceri, 2010)	Nhóm nước phát triển: OECD và EU	Thuế gián tiếp (quy mô và biến động) Đóng góp xã hội (kích thước và biến động) Quy mô chi tiêu công Trợ cấp Đầu tư công	Ngược chiều: Quy mô chi tiêu công
(Guseh, 1997)	Nhóm các nước đang phát triển 1960-1985	GDP bình quân đầu người Gia tăng dân số Tỉ lệ vốn/lao động Chi tiêu công	Chi tiêu công tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế
(Fan, 2008)	Dữ liệu gồm 44 nước đang phát triển Giai đoạn: 1980 – 2002	Vốn cố phân chi tiêu công GDP Lao động, vốn đầu tư Cổ phiếu chính phủ trong lĩnh vực: nông nghiệp, giáo dục, giao thông vận tải và viễn thông, an sinh xã hội, quốc phòng	Thuận chiều: Nông nghiệp, giáo dục, cơ sở hạ tầng. Ngược chiều: Y tế, an sinh xã hội.

Bảng 11. Các biến sử dụng trong mô hình FEM

Kí hiệu	Tên biến	Cách tính
	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (%)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP thực bình quân đầu người (%)
LAB	Tốc độ gia tăng quy mô lực lượng lao động	Tỷ lệ tổng số lao động năm đang tính/ tổng số lao động năm trước
GEXP	Tỷ lệ chi tiêu công/GDP	Tỷ lệ tổng chi tiêu công/GDP thực
INV	Tỷ lệ đầu tư/GDP	Tổng đầu tư/GDP thực
INFL	Tỷ lệ lạm phát (%)	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của chỉ số giảm phát GDP
TRA	Tỷ lệ xuất nhập khẩu/GDP	Tỷ lệ tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu/GDP thực
DEBT	Tỷ lệ nợ nước ngoài/GNI	Tỷ lệ tổng nợ nước ngoài trong năm và lãi tính thực thanh toán theo năm/GDP thực
GG	Tốc độ gia tăng chi tiêu công	Tỷ lệ của chi tiêu công năm hiện hành/ (hiệu chi tiêu công năm hiện hành và năm trước)
GDP	Tổng sản lượng quốc nội trễ một kỳ	Giá trị GDP thực năm trước